BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG NGA

4

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA
THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA CẤP TIỂU HỌC

Môn Tiếng Nga

(Theo Quyết định số 1843/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 7 năm 2024
và Quyết định số 2127/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 8 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

VŨ THẾ KHÔI (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THUỴ ANH (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ MINH HIỀN – PHẠM VĨNH THÁI – NGUYỄN THỊ MAI HỒNG

TIẾNG NGA 4

TẬP MỘT

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em thân mến,

Các em đang cầm trên tay cuốn sách **Tiếng Nga 4** do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga – Ngoại ngữ 1. Cuốn sách này tiếp tục là "người bạn" thân thiết giúp các em tham gia vào các hoạt động học tập tích cực, chủ động và sáng tạo, từ đó hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga và rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Nga.

Tiếng Nga 4 có 5 chủ điểm lớn với 24 bài học. Mỗi bài học bao gồm các hoạt động liên quan đến các nội dung về ngữ âm, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp.

Tiếp cận từ cốt truyện phóng tác theo nhân vật cá sấu Ghe-na và Tre-bu-ra-sơ-ca nổi tiếng, các em sẽ được làm quen với gia đình các bạn nhỏ người Nga để khám phá các chủ điểm về cuộc sống hằng ngày, phù hợp với lứa tuổi học sinh; về đất nước, con người, văn hoá Nga và Việt Nam. Cùng Tre-bu-ra-sơ-ca đáng yêu và cá sấu Ghe-na tốt bụng, các em sẽ ngắm tranh tìm từ; chơi các trò chơi thú vị; nghe các bài hát, bài thơ để mở rộng vốn từ vựng theo chủ đề và rèn ngữ âm. Các em sẽ sắm vai để hội thoại, luyện tập, vận dụng sử dụng từ và câu đúng ngữ pháp. Trong mục "Thử thách", nhóm tác giả đề xuất những hoạt động thực tế, kết nối tiếng Nga, văn hoá Nga với cuộc sống của các em, tạo niềm vui và động lực học tiếng Nga cho mỗi người.

Học tiếng Nga theo cách này, các em có cơ hội phát triển các năng lực chung của mình, hình thành kĩ năng tự học, đồng thời trau dồi những phẩm chất tốt đẹp, mở rộng tầm nhìn và tình cảm với bạn bè quốc tế.

Ngoài ra, trong **Tiếng Nga 4**, nhóm tác giả còn thiết kế các hoạt động đặc biệt theo chủ đề: *Đoàn kết*, *Năm mới*, *Tạm biệt mùa đông*, *Chào mùa hè*. Các em sẽ cùng tìm hiểu các lễ hội ở Nga và Việt Nam, đồng thời, đây cũng là thời điểm ôn tập, tự đánh giá và mở rộng các nội dung đã học. Với lễ hội *Chào mùa hè*, thông qua Trò chơi lớn, chúng ta sẽ tổng kết học kì II và cả năm.

Tiếng Nga 4 kết hợp đánh giá, tổng kết thông qua các chủ đề lễ hội để luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho các em tự đánh giá năng lực và sự tiến bộ trong học tập của mình.

Chúc các em có nhiều trải nghiệm mới mẻ cùng tiếng Nga và nước Nga!

Thân mến,

Các tác giả

MỤC LỤC

	Trang
Те́ма 1. ДО́БРЫЙ ДЕНЬ! До́брый день, до́брые лю́ди!	
Уро́к 1: День зна́ний	6
Уро́к 2: Дава́йте познако́мимся!	10
Уро́к 3: Алло́, э́то я!	15
Уро́к 4: Ве́жливые слова́	20
Уро́к 5: Мой день	27
Уро́к 6: Мы ра́зные	32
Те́ма 2. ДРУ́ЖБА Мы – дру́жная кома́нда	
Уро́к 7: Познако́мьтесь! Э́то мой друг.	42
Уро́к 8: Мой лу́чший друг	47
Уро́к 9: С днём рожде́ния!	52
Уро́к 10: Хо́бби и свобо́дное вре́мя	60
Уро́к 11: Идём в кино́	67
Те́ма 3. МОЯ́ СЕМЬЯ́ Семья́ – Семь я	
Уро́к 12: Мы похо́жи!	75
Уро́к 13: Мне хорошо́!	82
Уро́к 14: Лю́ди все игра́ют…	89

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

KÝ HIỆU SỬ DỤNG TRONG SÁCH



Tìm hiểu câu chuyện



Tìm hình, tìm chữ, từ mới, cấu trúc mới



Nghe và đọc theo



Hát



Hội thoại/Luyện tập



Viết chính tả



Trò chơi/Thử thách



Mẫu/Từ vựng/Ví dụ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GIỚI THIỆU NHÂN VẬT



VÔ-VA



MA-SA



AN-TÔN



TRE-BU-RA-SƠ-CA



GHE-NA

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



AN



KHOA



MAI



DŨNG

Те́ма 1. ДО́БРЫЙ ДЕНЬ!

До́брый день, до́брые лю́ди!

УРО́К 1: ДЕНЬ ЗНА́НИЙ

Nêu những từ bằng tiếng Nga chỉ các sự vật, con người trong tranh mà em biết.

Сего́дня у нас День зна́ний.
Я люблю́ э́тот день, потому́ что
э́то наш большо́й пра́здник.
Шко́ла. Учи́тельница. Ребя́та…
Ура́!!!



Nghe và đọc các từ mới liên quan đến Ngày hội Tri thức cũng là ngày khai giảng năm học mới.

пра́здник С пра́здником!

День зна́ний С Днём зна́ний!

первокла́ссник колоко́льчик

но́вый учёбный год

Cùng nhớ lại lớp 3:

1. Viết một danh từ đã học lên tấm bìa và dán lên bảng theo các chủ đề.

Семья́	Живо́тные	Фру́кты
Еда́	Шко́ла	Цвета́

2. Viết một danh từ bất kì lên tấm bìa và dán lên bảng cho đúng chỗ.

ОН	ОНА́	ОНО́	ОНИ́
?	?	?	?

3. Lắng nghe các từ và cụm từ sau để đoán xem đó là mùa nào trong năm.

тепло́ со́лнце
цвету́т цветы́

хо́лодно моро́з
снег Но́вый год

со́лнце жа́рко мо́ре
похо́д пляж

дождь
жёлтые ли́стья
худо́жник Левита́н

4. Lập nhóm kể chuyện tiếp sức theo mẫu về một nhân vật mà các em yêu thích.





Lựa chọn chủ đề để hội thoại với bạn cùng bàn.

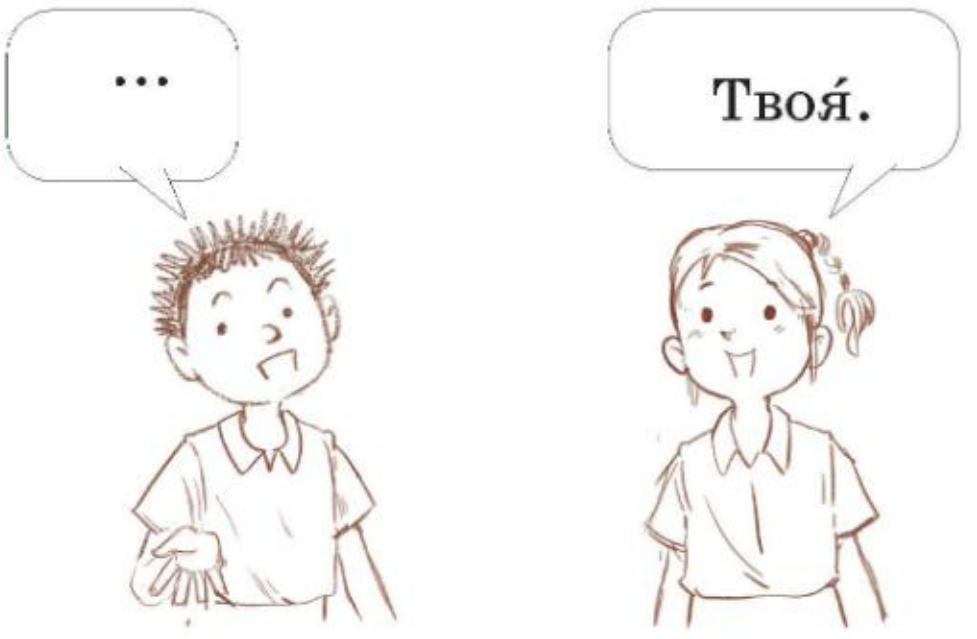


Что ты де́лаешь?
Что ты лю́бишь?





Э́то твоя́ ру́чка и́ли моя́?



Viết chính tả.

Здравствуй, школа!
Здравствуйте, учителя!
Здравствуйте, друзья!
Мы вместе – как хорошо!
Здравствуйте! – лучшее слово!

1. Nói lời chúc mừng các bạn nhân ngày khai giảng năm học mới (Ngày hội Tri thức).



2. Liệt kê các đồ dùng em cần chuẩn bị cho lễ khai giảng năm học mới bằng tiếng Nga.

УРО́К 2: ДАВА́ЙТЕ ПОЗНАКО́МИМСЯ!

Quan sát tranh và đoán xem các bạn nói gì với nhau.

магази́н

де́тский мир

друг

подру́га

мя́гкие игру́шки

Чебура́шка

крокоди́л Ге́на



Nghe và đọc theo. Viết hai từ em biết trong số đó.

магази́н де́тский мир

зверь зве́ри мя́гкие игру́шки

Чебура́шка крокоди́л Ге́на жира́ф

здра́вствуй здра́вствуйте

до́брое у́тро до́брый день до́брый ве́чер

приве́т здоро́во



Sắm vai để hội thoại.



– До́брый день, ребя́та!



– Приве́т, но́вый друг! Кто ты?



– Дава́йте познако́мимся! Меня́ зову́т Чебура́шка.



– О́чень прия́тно! Ты – медве́дь?



– Нет, нет, я не медве́дь.



– Ах, ты же за́йчик!



– Нет, я не за́йчик!



– Тогда́ кто ты?



– Я не зна́ю... Я зверь...



– И мы то́же зве́ри!



– Ничего́, Чебура́шка! Ты – наш друг. А я – крокоди́л Ге́на. Здра́вствуй!



– О́чень прия́тно, Ге́на! Дава́й подру́жимся!



– Дава́й!



1. Tìm hiểu nghĩa của các từ mới.



мя́гкая игру́шка, мя́гкие игру́шки, друг, подру́га, де́тский мир, зверь, зве́ри, Чебура́шка, крокоди́л Ге́на

2. Nhớ lại các cấu trúc câu nói lời chào.

Здра́вствуй!

Здра́вствуйте!

До́брое у́тро!

До́брый день!

До́брый ве́чер!

Bạn bè, người thân thiết có thể chào:

Приве́т!

Здоро́во!

3. Ghi nhớ cách nói khi làm quen và kết bạn.

Дава́й познако́мимся!

Дава́йте познако́мимся!

Дава́й подру́жимся!

Дава́йте подру́жимся!

Luyện tập theo cặp đôi: chào hỏi, làm quen.

– Здра́вствуй! Дава́й познако́мимся! Меня́ зову́т Хоа.

– До́брый день! О́чень прия́тно. А меня́ зову́т Зунг.

– И мне то́же о́чень прия́тно.

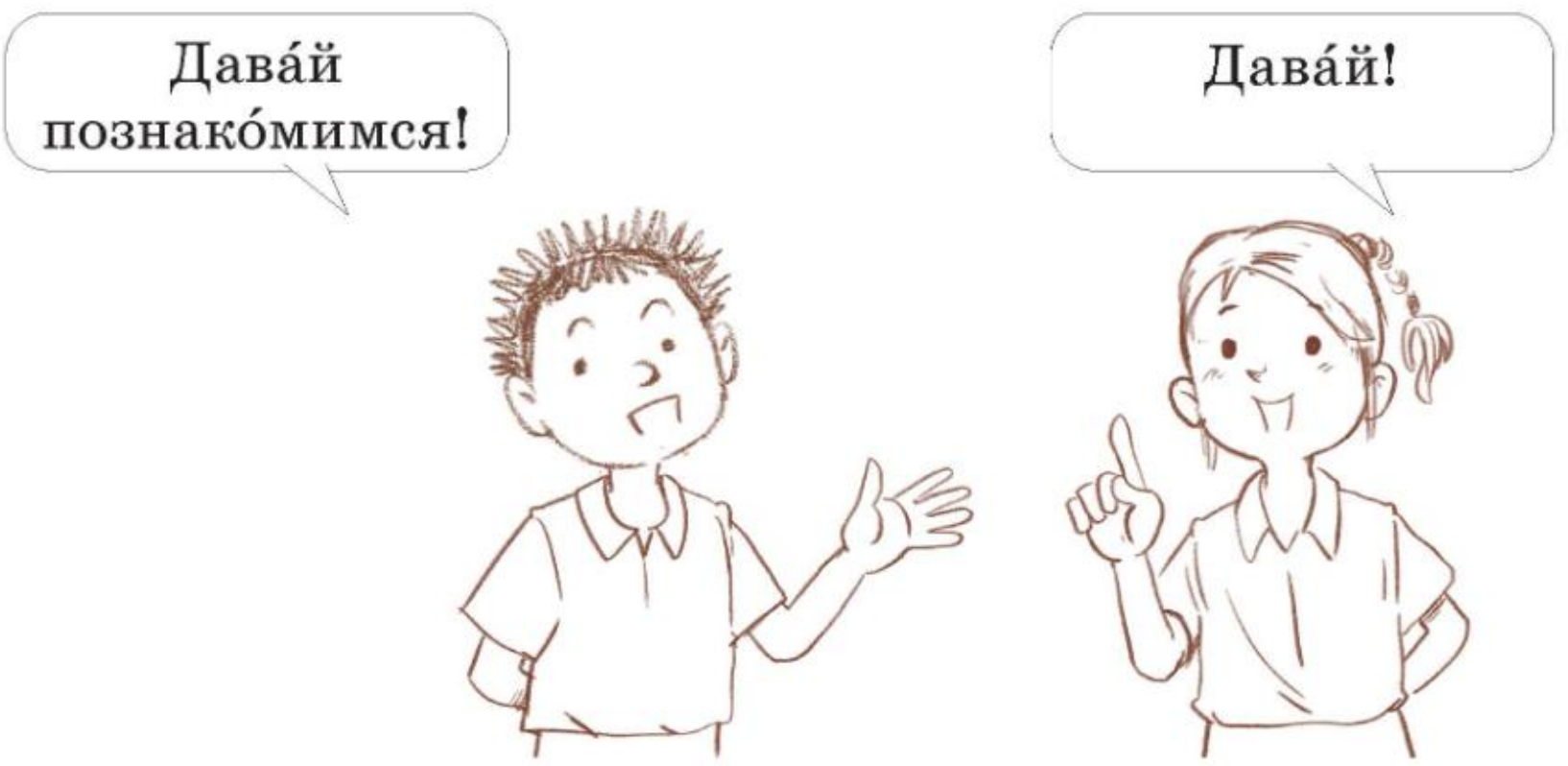
– Дава́й подру́жимся!

– Дава́й!

Viết chính tả.

Давай познакомимся!
Давайте познакомимся!
Давай подружимся!
Давайте подружимся!

1. Chuyền bóng và nói lời kết bạn với các bạn xung quanh.



2. Trong cửa hàng, rất nhiều bạn đồ chơi đang đợi các em nhỏ đón về nhà. Em hãy viết tên các bạn bằng số nhiều (thêm hoặc chuyển nguyên âm cuối thành *ы, и, а*).

ОН	ОНИ́
самолёт	самолёты
ша́рик	?
парово́з	?
ро́бот	?
солда́тик	?
кора́блик	?
по́езд	?
мя́чик	?
жира́ф	?
слон	?

ОНА́	ОНИ́
маши́на	маши́ны
неваля́шка	?
матрёшка	?
ку́кла	?
ло́шадь	?

ОНО́	ОНИ́
колесо́	?

Bạn hãy nhớ 7 phụ âm đặc biệt chỉ kết hợp với **И** mà không kết hợp với **Ы**! các phụ âm mềm cũng chỉ kết hợp với **И** thôi nhé. Ví dụ: ло́шадь – ло́шади.

Г
К
Х
Ж + **И** ~~(Ы)~~
Ч
Ш
Щ



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

УРО́К 3: АЛЛО́, КАК ДЕЛА́?

Đọc các từ mới trong tranh và đoán xem ai đang mời ai đến nhà chơi.

телефо́н

ла́мпа

«Алло́! Как дела́?
Приходи́ в го́сти!»

ча́шка

ча́йник

конфе́ты

Nghe và đọc theo. Viết hai từ em biết trong số đó.

дом зал ко́мната

«Алло́! Как дела́? Приходи́, попьём чайку́!»

телефо́н моби́льник ча́шка ча́йник

ло́жка конфе́та са́хар вода́ дива́н

ла́мпа

Sắm vai để hội thoại.

HỘI THOẠI 1



– Алло́! До́брое у́тро! Э́то Ге́на?

– Алло́! Да, э́то я. Кто говори́т?

– Э́то я – Чебура́шка.

– Здоро́во, Чебура́шка! Как дела́?



– Спаси́бо, всё норма́льно. То́лько ску́чно! Здесь никого́ нет!

– А где други́е игру́шки?

– Лю́ди их **купи́ли**...

HỘI THOẠI 2

– Ге́на, приходи́ в го́сти, пожа́луйста! Попьём чайку́.

– Хорошо́.

– То́лько бери́ с собо́й чай и ча́йник, пожа́луйста! У меня́ их нет!

– Хорошо́.

– Спаси́бо, Ге́на! ... А у тебя́ есть ча́шки?

– Да, есть.

– Бери́ тогда́ и ча́шки, пожа́луйста!

– Хорошо́. У тебя́ есть са́хар?

– Нет, у меня́ его́ нет! Тут ничего́ нет! Возьми́ тогда́ и са́хар, пожа́луйста!

– Хорошо́. У меня́ всё есть.

– Спаси́бо, Ге́на!



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Làm quen với cách nói qua điện thoại.

– Алло́! Здра́вствуйте! Э́то я – …

– Э́то …? Как дела́?

– Алло́! Кто звони́т?

2. Làm quen với cách hỏi đáp có hay không có thứ gì.

– У тебя́/вас есть + ЧТО: са́хар/ ча́шка/ колесо́/ кни́ги… ?

Всё есть!

Никого́ нет.

– Да, есть.

– Нет, у меня́ нет + ЧЕГО́: его́/её/их

КТО	я	ты	он	она́	мы	вы	они́
У КОГО́	у меня́	у тебя́	у него́	у неё	у нас	у вас	у них
НЕТ ЧЕГО́			его́	её			их

3. Làm quen với cách mời khách đến nhà chơi.

Приходи́ в го́сти!

Приходи́те в го́сти!



Luyện tập theo cặp đôi với mẫu câu: *У вас есть …?*

Cách chơi: Hai nhóm có hai chiếc túi đựng các đồ vật giống nhau. Mỗi nhóm bỏ đi một đồ vật bất kì rồi lần lượt hỏi nhau. Nhóm nào bị hỏi trước mà không có đồ vật thì sẽ thua cuộc.

У вас есть ру́чка?

Да, есть…

У вас есть стака́н?

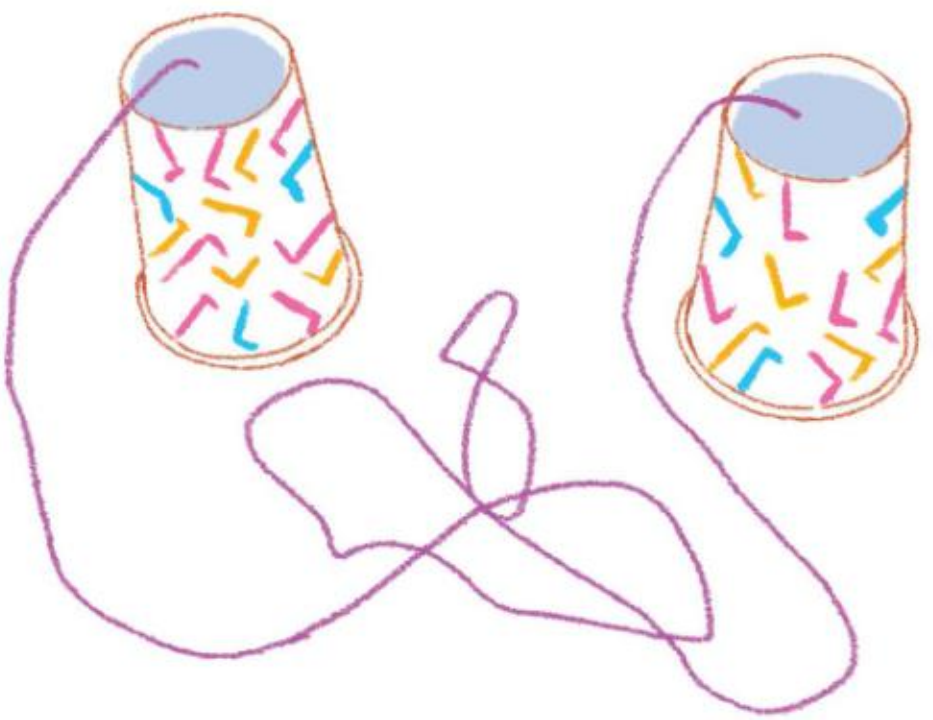
Нет, его́ нет.



Viết chính tả.

– Алло! Привет, как дела?
Как мама? И как семья?
– Спасибо. Очень хорошо:
Дела, мама, семья и всё.

Làm điện thoại bằng hai chiếc cốc giấy và luyện tập gọi điện thoại hỏi thăm nhau.



УРО́К 4: ВЕ́ЖЛИВЫЕ СЛОВА́

Đoán xem hai bạn sóc đang nói gì với nhau.

Извини́,
пожа́луйста!

Всё хорошо́!

Бу́дьте добры́!

Пожа́луйста!

Большо́е спаси́бо!

Извини́!
Извини́те!

Спаси́бо!

Не́ за что.

О́чень прия́тно!



Nghe và đọc theo.

Спаси́бо! Большо́е спаси́бо!

Пожа́луйста! Возьми́, пожа́луйста!

Бу́дьте добры́!

Извини́, пожа́луйста! Извини́те!

Не́ за что. Ничего́!

На здоро́вье!



Sắm vai để hội thoại và xác định những từ có phép lạ khiến người khác cảm thấy dễ chịu.

HỘI THOẠI 1



– Ма́ша, дай мне твои́ кра́ски! Я рису́ю…



– Нет, Во́ва, не дам!



– Почему́? Ты же чита́ешь, не рису́ешь.



– Не дам. Где твоё волше́бное сло́во?



– Ах да! Дай, пожа́луйста, кра́ски!



– Пожа́луйста, возьми́!



– Спаси́бо!



– На здоро́вье!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

HỘI THOẠI 2


– Ге́на, скажи́, пожа́луйста, где конфе́ты?


– Здесь… Возьми́, пожа́луйста!


– Спаси́бо! О́чень вку́сно! Дай мне ещё, пожа́луйста!


– Пожа́луйста, возьми́.


– Спаси́бо!


– На здоро́вье!




– Извини́, я съел все твои́ конфе́ты!


– Ничего́. Я ещё куплю́…


– Спаси́бо большо́е! Ты лу́чший!


– Пожа́луйста!

1. Làm quen với cách nói cảm ơn và cách trả lời.

– Спаси́бо!	– Не́ за что.
– Большо́е спаси́бо!	– На здоро́вье!
– Благодарю́!	– Пожа́луйста!

2. Làm quen với cách xin lỗi và cách đáp lại lời xin lỗi.

– Извини́, пожа́луйста!	– Ничего́!
– Извини́те, пожа́луйста!	– Всё в поря́дке.

3. Hãy nhớ từ thần chú *(волше́бное сло́во)* dùng trong mọi trường hợp.

Пожа́луйста!

– Возьми́/Возьми́те, пожа́луйста…

– Дай/Да́йте, пожа́луйста…

– Скажи́/Скажи́те, пожа́луйста…



Luyện tập theo cặp đôi với mẫu câu:

– Возьми́ + Danh từ Cách 4 …

– Спаси́бо!

– Не́ за что! (Пожа́луйста! На здоро́вье!)





1. Chơi trò chơi *Phản xạ nhanh*.

Cách chơi: Hai bạn sắm vai các nhân vật có tên: «*Спаси́бо!*», «*Извини́, пожа́луйста!*». Hai nhân vật đi quanh lớp, lần lượt đứng trước mặt các bạn khác và nói tên của mình. Các bạn khác lựa chọn từ và cụm từ phù hợp để đáp lại.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2. Giải ô chữ để tìm ra từ bí mật.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
						ă			

Ô hàng dọc:

1) Công viên

2) Mùa thu

3) Con bọ cánh cứng

4) Từ hay nói qua điện thoại

5) Cái đèn

6) Đôi tai

7) Ắ

8) Con voi

9) Ở đó

10) Dưa hấu



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Viết chính tả.

Слова вежливые всегда говори:
Пожалуйста!
Спасибо!
Извини!
Слова волшебные, добрые говори:
Ведь мы ребята хорошие.

Tổ chức lễ hội *Дóбрые слова́* cho lớp hoặc gia đình mình. Nghĩ và viết lên các thẻ từ những từ hoặc cụm từ khiến mọi người cảm thấy dễ chịu.

Gợi ý: Có thể viết bằng cả tiếng Nga và tiếng Việt.

Дóбрый день!	Хорошó!	Прия́тно!
Tuyệt vời!	Dễ chịu	Chào buổi sáng!
Chúc mọi điều tốt lành!		

УРО́К 5: МОЙ ДЕНЬ

Quan sát tranh và thử đoán những hoạt động hằng ngày của Tre-bu-ra-sơ-ca.

Распоря́док

ка́ждый день
у́тром
днём
ве́чером
но́чью



Nghe và đọc theo. Viết một từ hoặc cụm từ em biết trong số đó.

встава́ть

де́лать заря́дку

чита́ть кни́гу

смотре́ть телеви́зор

слу́шать му́зыку

мыть посу́ду

убира́ть ко́мнату

де́лать уро́ки

мы́ться

спать

за́втракать

обе́дать

у́жинать



Sắm vai để hội thoại.

HỘI THOẠI 1



– Алло́, Чебура́шка? Что ты де́лаешь?



– Приве́т, Ге́на. Я чита́ю.



– А Ма́ша?



– Ма́ша мо́ет посу́ду.



– Молоде́ц. Хоро́шая де́вочка! А что де́лает Во́ва?



– Он слу́шает му́зыку.

HỘI THOẠI 2


– Что ты де́лаешь у́тром, Ма́ша?


– Я встаю́, за́втракаю и иду́ в шко́лу.


– Ты не де́лаешь заря́дку у́тром?


– Нет. Я о́чень спешу́.

HỘI THOẠI 3


– Во́ва, почему́ ты игра́ешь в футбо́л весь день?


– А что?


– Так нехорошо́. Ты до́лжен и игра́ть на пиани́но, и убира́ть ко́мнату...


– Нет! Я не люблю́ игра́ть на пиани́но и убира́ть ко́мнату!


– А я не люблю́ мыть посу́ду, но я мо́ю ка́ждый день.



1. Nhắc lại cách chia các động từ có đuôi là *-ать, -ять*.

	я -ю	ты -ешь	он/ она́ -ет	мы -ем	вы -ете	они́ -ют
убира́-ть	убира́ю	убира́ешь	убира́ет	убира́ем	убира́ете	убира́ют
гуля́-ть	гуля́ю	гуля́ешь	гуля́ет	гуля́ем	гуля́ете	гуля́ют

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Tổng hợp cách nói về thời gian trong ngày.

у́тро – у́тром	ка́ждый день
день – днём	весь день
ве́чер – ве́чером	
ночь – но́чью	



1. Hãy chia sẻ với các bạn trong nhóm.

– Что ты де́лаешь у́тром?

– Что ты де́лаешь днём?

– Что ты де́лаешь ве́чером?

– Что ты де́лаешь но́чью?

2. Luyện tập theo cặp đôi: nêu động từ đi cùng với danh từ gợi ý.

кни́га

чита́ть кни́гу

... телеви́зор, ... му́зыку, ... посу́ду, ... заря́дку, ... ко́мнату, ... уро́ки.



1. Chơi trò chơi *Ai biết nhiều hơn?*

Cách chơi: Chia đôi lớp, mỗi bên luân phiên nhau nêu các động từ mà mình biết. Bên nào nêu được nhiều hơn thì thắng.

2. Cùng sáng tác điệu nhảy *Мой день.*

Gợi ý: Dùng động tác cơ thể để mô phỏng hoạt động hằng ngày. Chọn đoạn nhạc vui nhộn. Vừa nhảy vừa đọc tên hành động.





Viết chính tả.

Мой день

Каждый день я встаю рано, делаю зарядку и читаю книгу. Утром я читаю. Днём я читаю. Вечером я тоже читаю. Я читаю весь день. Я не завтракаю, не обедаю и не ужинаю. Я – игрушка. Я не ем, но я пью чай с Геной. Кто я?



Lập thời gian biểu bằng tiếng Nga và trang trí.

УРО́К 6: МЫ РА́ЗНЫЕ

Quan sát tranh và kể câu chuyện theo cách của mình. Theo em, mọi người đã thì thầm điều gì để động viên nhau khi nhổ củ cải?

Молодцы́!

си́льный

до́брая

краси́вая

у́мный

Кака́я вку́сная ре́пка!

бы́страя

хоро́шая

вку́сная

Tìm lời khen phù hợp với hình vẽ.

– Како́й ты си́льный!

– Кака́я ты си́льная!





– Како́й ты краси́вый!

– Кака́я ты краси́вая!

– Како́й ты сме́лый!

– Кака́я ты сме́лая!

– Како́й ты до́брый!

– Кака́я ты до́брая!

– Како́й ты у́мный!

– Кака́я ты у́мная!

– Како́й ты бы́стрый!

– Кака́я ты бы́страя!

– Како́й вку́сный ...!

– Кака́я вку́сная ...!



Lắng nghe và đọc theo, lưu ý ngữ điệu lời khen.

Ngữ điệu 5 – ИК 5

Dùng trong câu cảm thán. Lên và xuống giọng ở hai điểm nhấn đầu và cuối câu.

хоро́ший хоро́шая до́брый до́брая

у́мный у́мная сме́лый сме́лая

– Молоде́ц! Молодцы́!

– Како́й ты до́брый! Како́й ты до́брый челове́к!

– Кака́я она́ хоро́шая! Кака́я она́ хоро́шая де́вочка!

Lần lượt nói lời khen với người bạn đứng cạnh mình trong vòng tròn. Lựa chọn một trong những cách nói sau:



– Како́й ты ▲!

– Ты о́чень ▲!

Sắm vai để hội thoại theo cặp đôi các nhân vật.

– Ба́бушка, кака́я ты у меня́ до́брая! Ты помога́ешь мне рвать ре́пку!

– А ты, де́душка, молоде́ц! Ты всё уме́ешь де́лать!

– Моя́ вну́чка, ты о́чень краси́вая де́вочка! Я тебя́ люблю́!

– А ты, де́душка, молоде́ц! Ты всё уме́ешь де́лать!

– Спаси́бо, мой у́мный брат! Ты помога́ешь мне де́лать уро́ки…

– И ты мне помога́ешь мыть посу́ду. Кака́я ты упо́рная! И ты хоро́шая сестра́!



– Мы́шка, ты так бы́стро бе́гаешь!

– Спаси́бо… Я бегу́ от тебя́…

– Молоде́ц! Кака́я ты бы́страя и у́мная!

1. Làm quen với những từ nói về phẩm chất tốt đẹp của mọi người và cách nói lời khen.

ОН	ОНА́	ОНИ́
хоро́ший	хоро́шая	хоро́шие
до́брый	до́брая	до́брые
си́льный	си́льная	си́льные
у́мный	у́мная	у́мные
сме́лый	сме́лая	сме́лые
уме́лый	уме́лая	уме́лые
краси́вый	краси́вая	краси́вые
бы́стрый	бы́страя	бы́стрые
трудолюби́вый	трудолюби́вая	трудолюби́вые
Молоде́ц!	Молоде́ц!	Молодцы́!

– Како́й он ▲!

– Како́й он ▲ ма́льчик!

– Он ▲ ма́льчик.

– Кака́я она́ ▲!

– Кака́я она́ ▲ де́вочка!

– Она́ ▲ де́вочка.

– Каки́е они́ ▲!

– Каки́е они́ ▲ ребя́та!

– Они́ ▲ ребя́та.

Молоде́ц!

Молодцы́!

Непло́хо!

Хорошо́!

Здо́рово!

Отли́чно!

2. Làm quen với cách dùng các động từ: *помога́ть*, *уме́ть*.

ПОМОГА́ТЬ + КОМУ́ + ЧТО ДЕ́ЛАТЬ?

КОМУ́? мне, тебе́, ему́, ей, нам, вам, им, всем

помога́ть	я помога́**ю**	ты помога́**ешь**	он/она́ помога́**ет**
	мы помога́**ем**	вы помога́**ете**	они́ помога́**ют**

Ты мне помога́ешь мыть посу́ду.

УМЕ́ТЬ + ЧТО ДЕ́ЛАТЬ?

уме́ть	я уме́**ю**	ты уме́**ешь**	он/она́ уме́**ет**
	мы уме́**ем**	вы уме́**ете**	они́ уме́**ют**

Ты всё уме́ешь де́лать!

Tập viết.

Гена

Гена – зелёный крокодил. Он высокий, большой и красивый. Он помогает всем. Молодец, Гена! Какой он добрый! Он самый лучший крокодил в мире!



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



1. Luyện tập dùng tính từ *хоро́ший* để nói lời khen.

– Мой па́па **хорошо́ гото́вит**. Он **хоро́ший по́вар**.

– Моя́ ма́ма рабо́тает в шко́ле. Она́ …

– Моя́ тётя хорошо́ рису́ет. Она́…

– Мой дя́дя мно́го чита́ет. Он …

– Мой брат рабо́тает в больни́це. Все его́ лю́бят. Он …

– Моя́ сестра́ рабо́тает в больни́це. Она́ не ле́чит, но помога́ет всем.

Она́ …



худо́жник
худо́жница
учи́тель
учи́тельница
певе́ц
певи́ца
врач
медсестра́

2. Nói lời khen bằng tiếng Nga với bạn bè, người thân trong các tình huống khác nhau của cuộc sống.

Gợi ý: Chia sẻ theo cặp đôi (một bạn nói tiếng Việt và bạn còn lại khen bằng tiếng Nga).





1. Sắm vai các nhân vật để kể lại câu chuyện "Nhổ củ cải" với kịch bản mới.

Người dẫn chuyện: Посади́л дед ре́пку.



– Расти́, расти́, ре́пка, сладка́! Расти́, расти́, ре́пка, крепка́!

Người dẫn chuyện: Вы́росла ре́пка, больша́я, пребольша́я… Пошёл дед ре́пку рвать: тя́нет-потя́нет, вы́тянуть не мо́жет.



– Ба́бушка, помоги́ рвать ре́пку!



– Хорошо́, хорошо́… Иду́-иду́…

Người dẫn chuyện: Тя́нут-потя́нут, вы́тянуть не мо́гут.



– Вну́чка, Ма́ша, помоги́ рвать ре́пку!



– Иду́-иду́, ба́бушка…

Người dẫn chuyện: Тя́нут-потя́нут, вы́тянуть не мо́гут.



– Во́ва, помоги́ рвать ре́пку!



– Иду́-иду́, Ма́ша!

Người dẫn chuyện: Тя́нут-потя́нут, вы́тянуть не мо́гут.



– Я помога́ю вам…



– И я помога́ю вам…

Người dẫn chuyện: Тя́нут-потя́нут, вы́тянуть не мо́гут.



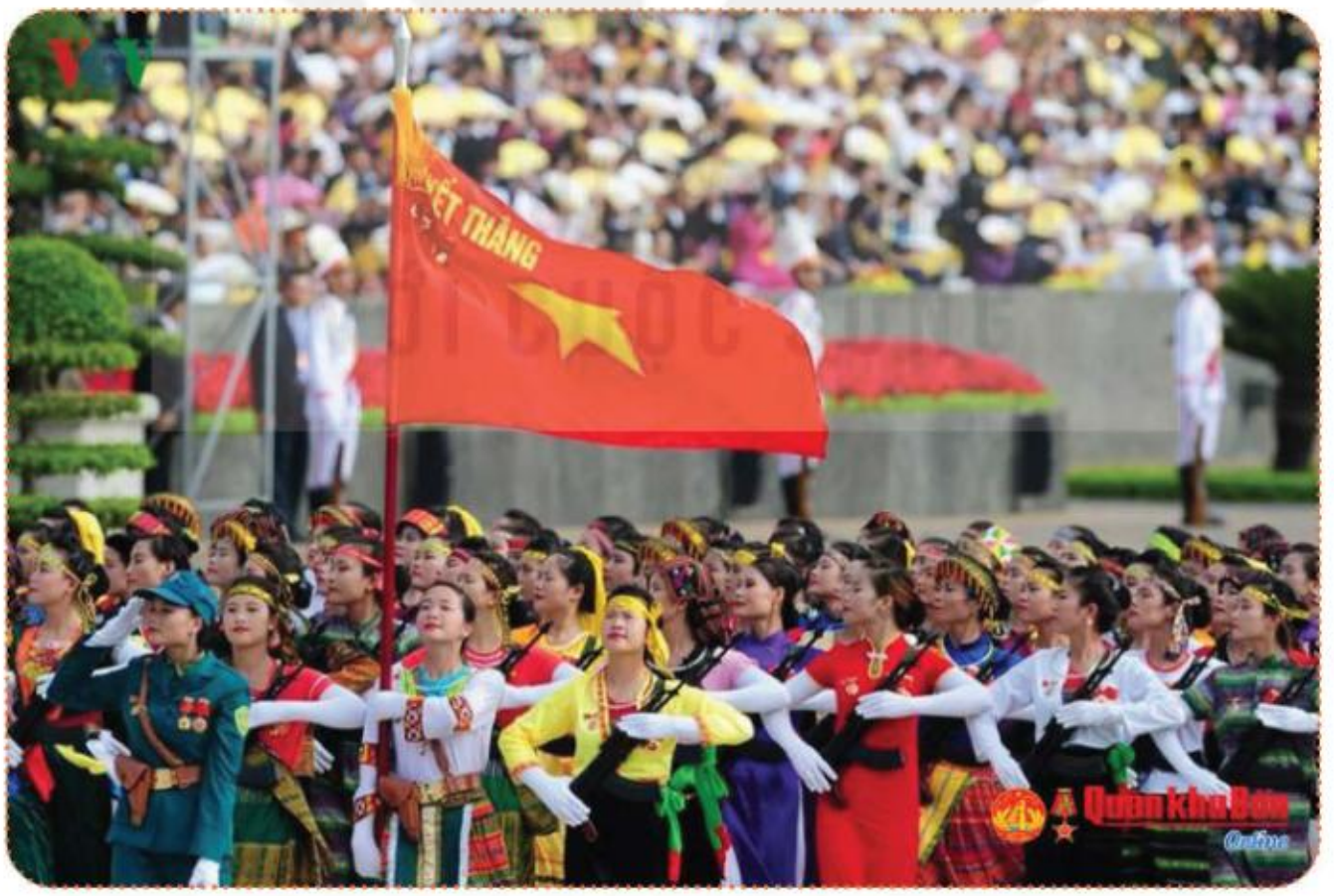
– Ба́бушка, де́душка, Во́ва, Ма́ша, ко́шка и мы́шка! Вы молодцы́! Каки́е вы у́мные, бы́стрые и си́льные!

Người dẫn chuyện: Тя́нут-потя́нут, и вы́тянули ре́пку.

2. Ngày 4 tháng 11 tại Nga là "Ngày thống nhất dân tộc" – ngày lễ tôn vinh sức mạnh của tinh thần đoàn kết dân tộc.



Còn tại Việt Nam, ngày 18 tháng 11 là "Ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc".



Hãy sưu tầm hình ảnh về các dân tộc của Nga và Việt Nam, làm áp phích và triển lãm với chủ đề:

Мы ра́зные, но мы вме́сте.

ÔN TẬP THEO CHỦ ĐỀ



1. Chia nhóm để viết các từ theo chủ đề đã học. Nhóm nào viết được nhiều từ đúng hơn thì chiến thắng.

ДЕНЬ ЗНА́НИЙ	АЛЛО́, КАК ДЕЛА́?	ВЕ́ЖЛИВЫЕ СЛОВА́
ДАВА́ЙТЕ ПОЗНАКО́МИМСЯ!	МОЙ ДЕНЬ	РЕ́ПКА

2. Lần lượt đặt câu với các nội dung đã học.

Chào hỏi, làm quen	Gọi điện thoại	Nói và đáp lời cảm ơn, xin lỗi
Gọi tên các hoạt động hằng ngày	Nói lời khen	

3. Luân phiên phân loại danh từ đã học (từ bài 1 đến 6) theo giống đực, giống cái, giống trung và số nhiều.

ОН	ОНА́	ОНО́	ОНИ́
?	?	?	?

TỰ ĐÁNH GIÁ

Tự đánh giá kết quả/mức độ thực hiện các hoạt động/nhiệm vụ sau:


Hoàn thành tốt


Hoàn thành


Chưa hoàn thành

STT	Nội dung
1	Biết cách nói lời chúc mừng nhân ngày lễ
2	Biết cách nói chào hỏi, làm quen và hỏi thăm
3	Biết cách gọi và trả lời điện thoại, nói và đáp lời cảm ơn
4	Gọi được tên các hoạt động cơ bản trong ngày
5	Biết cách nói lời khen
6	Phân loại được danh từ đã học theo giống đực, giống cái, giống trung và số nhiều

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Тéма 2. ДРУ́ЖБА

Мы – дру́жная кома́нда.

УРО́К 7: ПОЗНАКО́МЬТЕСЬ! ЭТО МОЙ ДРУГ.

Quan sát tranh và đoán xem, ai nói những lời dưới đây:

– Ба́бушка, ты – мой бли́зкий друг!

– Чебура́шка, ты – мой бли́зкий друг!

– Анто́н, ты – мой бли́зкий друг!

Nghe và đọc theo.





хоро́шенький
краси́вый
зелёный
высо́кий
бе́лые зу́бы
молодо́й крокоди́л
большо́й хвост

хоро́шенький
симпати́чный
кру́глый
невысо́кий
кру́глые больши́е глаза́
кру́глое лицо́
кру́глые у́ши

Sắm vai để hội thoại.

HỘI THOẠI 1

– Ге́на, ты – мой бли́зкий друг!

– Чебура́шка, и ты – мой бли́зкий друг!


– Како́й ты хоро́шенький, мой друг!


– И ты хоро́шенький, мой друг!

HỘI THOẠI 2


– Э́то мой друг – молодо́й крокоди́л Ге́на.


– Како́й он зелёный!


– Да, он о́чень краси́вый – зелёный и высо́кий! И зу́бы у него́ о́чень бе́лые!

HỘI THOẠI 3


– Кто э́то?


– Э́то мой друг – Чебура́шка.


– Он медве́дь?

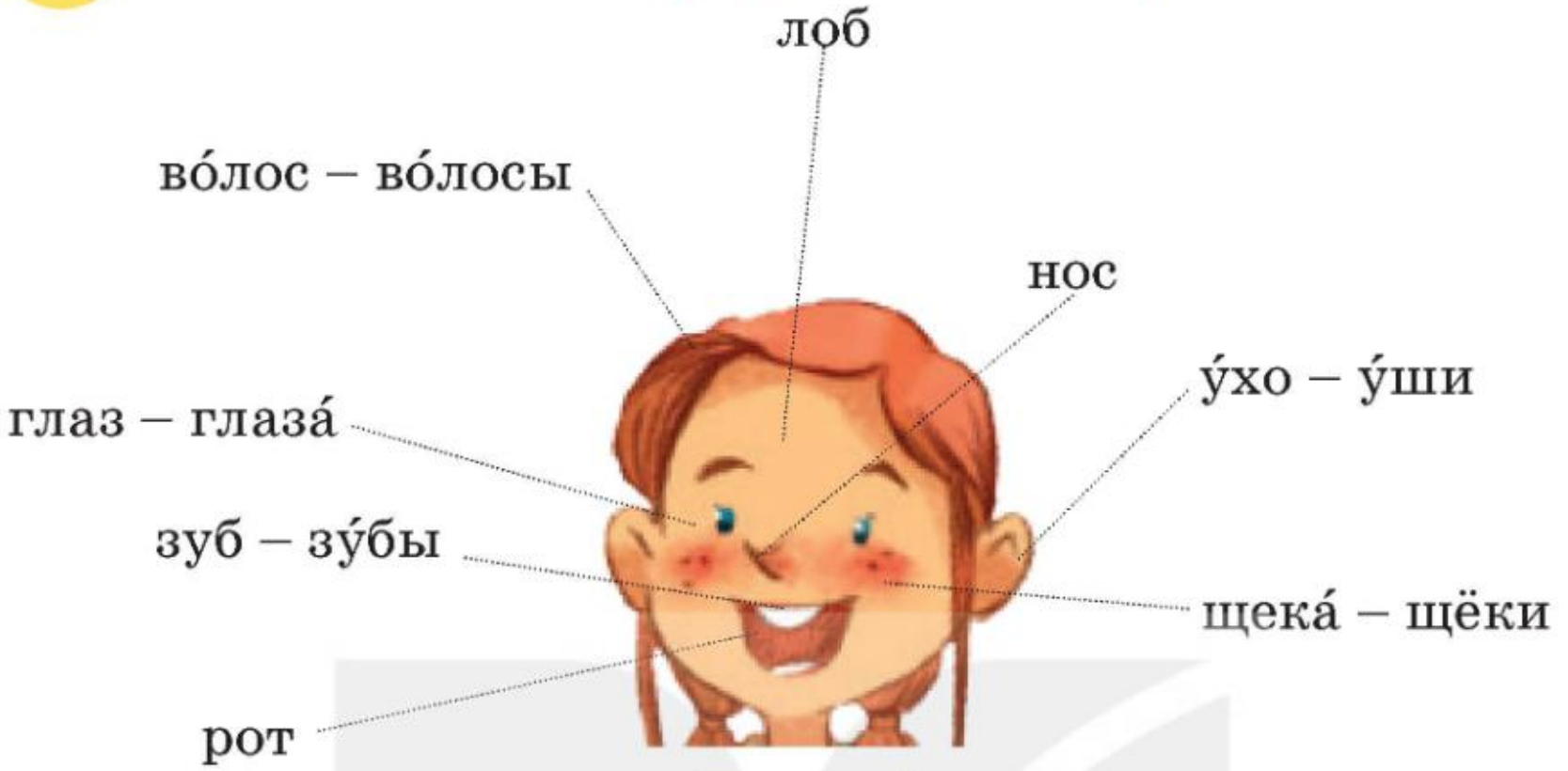

– Нет, он не медве́дь. Он – игру́шка. Краси́вая игру́шка!


– Како́й он симпати́чный, кру́глый!


– Да, у него́ кру́глое лицо́, кру́глые больши́е глаза́ и кру́глые у́ши!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Ghi nhớ các từ chỉ bộ phận trên khuôn mặt.



Лицо́

1. Ghép tính từ và danh từ phù hợp. Một danh từ có thể có nhiều tính từ đi kèm.



большие́, ма́ленький, дли́нный, дли́нные, высо́кий, краси́вое, до́брое, кру́глое, чёрные, бе́лые

+



лицо́, во́лосы, глаза́, рот, нос, у́ши, зу́бы, улы́бка

2. Dùng các tính từ để mô tả bộ phận trên gương mặt và đặt tên cho chính mình theo mẫu:

– Дед Моро́з – кра́сный нос 

– Бурати́но – дли́нный нос. 

– За́йчик – дли́нные у́ши. 

Зунг – больши́е у́ши.

Чебура́шка – кру́глые у́ши.





3. Mô tả một người bạn trong lớp để các bạn đoán.

– Э́то мой друг. У него́...

– Э́то моя́ подру́га.

У неё...



Viết chính tả.

Мой друг

Хоа – мой друг. Он очень высокий. Он играет в баскетбол. У него круглое лицо и добрая улыбка.
А я невысокий. Я играю в футбол.
Мы разные, но мы дружим.



Vẽ chân dung của em và sử dụng những tính từ đã biết để miêu tả bức tranh theo mẫu dưới đây:



У меня́ кру́глое лицо́, больши́е глаза́ и дли́нные во́лосы.

УРО́К 8: МОЙ ЛУ́ЧШИЙ ДРУГ

Quan sát tranh và đoán xem Tre-bu-ra-sơ-ca nghĩ gì, Ghe-na nghĩ gì.

Поздравля́ю!

С днём рожде́ния!

торт

день рожде́ния



1. Nghe và đọc theo những từ có thể dùng để nói về tính cách người bạn của mình.

хоро́ший хоро́шая

лу́чший лу́чшая

до́брый до́брая

у́мный у́мная

весёлый весёлая

необыкнове́нный

необыкнове́нная

2. Nghe bài hát của Tre-bu-ra-sơ-ca và thử hát theo bốn câu cuối.

ПЕ́СНЯ ЧЕБУРА́ШКИ

Слова́: Э. Успе́нский

Му́зыка: В. Шаи́нский

Мне не везло́ снача́ла

И да́же так быва́ло

Ко мне на день рожде́ния

Никто́ не приходи́л

Тепе́рь я вме́сте с Ге́ной!

Он необыкнове́нный!

Он са́мый лу́чший

В ми́ре крокоди́л!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI HÁT CỦA TRE-BU-RA-SƠ-CA

Lời: E. U-xpen-xki

Nhạc: V. Sa-in-xki

Tôi đã từng xui xẻo,
Đã từng tệ thế này:
Sinh nhật có một ngày
Mà không ai thèm đến!
Giờ Ghe-na thân mến:
Một người bạn tuyệt vời,
Cá sấu tốt nhất đời
Ở bên tôi mãi mãi!

(Thuỵ Anh *dịch*)



Đoán xem đây là lời tâm sự của nhân vật nào và chia sẻ với bạn.

– Мой бли́зкий друг – крокоди́л. Он необыкнове́нный, до́брый. Он лю́бит петь.

– Ба́бушка – моя́ бли́зкая подру́га. Она́ о́чень до́брая. Она́ лю́бит гото́вить. Я – её люби́мая вну́чка.

– Мой бли́зкий друг – Анто́н. Он о́чень у́мный. Он лю́бит чита́ть. А я люблю́ смотре́ть телеви́зор. Мы ра́зные, но дру́жим.

1. Hãy ghi nhớ cách giới thiệu về bạn của mình.

Э́то мой друг.
Его́ зову́т ●.
Он о́чень ▲.
Он лю́бит ■.

Э́то моя́ подру́га.
Её зову́т ●.
Она́ о́чень ▲.
Она́ лю́бит ■.

Э́то мои́ друзья́.
Их зову́т ●.
Они́ о́чень ▲.
Они́ лю́бят ■.

1. Chia sẻ theo nhóm việc làm mình yêu thích.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Ghi nhớ những việc làm các bạn mình vừa chia sẻ để nhắc lại.

Ví dụ: Хоа – мой друг. Он лю́бит рисова́ть.



Lần lượt nói một lời khen với người bạn ngồi cạnh mình, sử dụng các cụm từ gồm tính từ và danh từ.

Ты – хоро́ший друг!



друг, подру́га, ма́льчик, де́вочка, шко́льник, шко́льница, челове́к…



Viết chính tả.

Моя подруга

Май – моя подруга. Она очень весёлая девочка. Она любит петь и поёт весь день.

А я не люблю петь. Я слушаю музыку.

Мы разные, но мы дружим.



Chọn thực hiện một trong những việc sau:

1. Lập bảng sưu tầm tính từ tiếng Nga.

2. Lập bảng sưu tầm động từ tiếng Nga.

УРО́К 9: С ДНЁМ РОЖДЕ́НИЯ

Quan sát tranh và đoán xem các nhân vật nói gì.



1. Nghe bài hát của cá sấu Ghe-na và chỉ tay vào những từ em nghe được.

ПЕ́СЕНКА КРОКОДИ́ЛА ГЕ́НЫ

Слова́: А. Тимофее́вский

Му́зыка: В. Шаи́нский

Пусть бегу́т неуклю́же
Пешехо́ды по лу́жам,
А вода́ по асфа́льту рекой.
И не я́сно прохо́жим
В э́тот день **непого́жий**
Почему́ я весёлый тако́й.

Ах я игра́ю на гармо́шке
У прохо́жих на виду́,
К сожале́нию, день рожде́ния
То́лько раз в году́.

Прилети́т вдруг **волше́бник**
В голубо́м вертолёте
И беспла́тно пока́жет кино́.
С днём рожде́ния поздра́вит
И, наве́рно, оста́вит
Мне в **пода́рок** пятьсо́т эскимо́.

Ах я игра́ю на гармо́шке
У прохо́жих на виду́,
К сожале́нию, день рожде́ния
То́лько раз в году́.

К сожале́нию, день рожде́ния
То́лько раз в году́.



BÀI HÁT CỦA CÁ SẤU GHE-NA

Lời: A. Ti-mô-phi-ép-xki

Nhạc: V. Sa-in-xki

Người đi đường vụng về
Chạy qua những vũng nước
Nước trên đường thành sông
Họ không sao hiểu được
Ngày mưa gió thế này
Mà tôi vui thế kia?
Tôi kéo đàn phong cầm
Trước những người khách lạ…
Tiếc sao ngày sinh nhật
Mỗi năm chỉ một lần!

Tôi mơ một vị thần
Bay trực thăng xanh tới
Chúc mừng sinh nhật tôi
Chiếu phim không cần vé
Hẳn sẽ tặng cho tôi
500 cây kem ngọt

Tiếc sao ngày sinh nhật
Mỗi năm chỉ một lần!

(Thuỵ Anh *dịch*)

2. Nghe và đọc theo những từ thường dùng với chủ đề *Sinh nhật*.

день рожде́ния
пра́здник
друг – друзья́
пода́рок – пода́рки
торт
цвето́к – цветы́
свеча́ – све́чи
пожела́ние – пожела́ния
до́брые, тёплые слова́

С днём рожде́ния!

Э́то мой пода́рок тебе́!



Sắm vai để hội thoại.

HỘI THOẠI 1


– С днём рожде́ния, Анто́н!


– Поздравля́ю тебя́, Анто́н!


– Спаси́бо, ребя́та! Проходи́те, проходи́те!


– Э́то мой пода́рок тебе́, Анто́н. Возьми́! Я зна́ю, что ты лю́бишь чита́ть. Э́то о́чень интере́сная кни́га.


– Спаси́бо, друг! Ты меня́ понима́ешь!


– А вот мой пода́рок: краси́вые ма́рки.


– Ой! Здо́рово! Большо́е спаси́бо! Кто тебе́ сказа́л, что мне нра́вятся ма́рки?

– Мне сказа́л Во́ва.

– Ещё раз спаси́бо, друг! Ты меня́ прекра́сно понима́ешь!

– А ещё цветы́ – ма́ме. Твой день рожде́ния – её пра́здник.

– Спаси́бо, Ма́ша! Ма́ме нра́вятся цветы́!

Ребя́та, у нас вку́сный торт. Торт сде́лала моя́ ма́ма. Е́шьте торт и пе́йте чай, пожа́луйста!

HỘI THOẠI 2

– С днём рожде́ния, дорого́й мой друг Ге́на!

– Спаси́бо, ми́лый Чебура́шка! Сего́дня непого́жий день – но ты пришёл. Как хорошо́!

– Сего́дня дождь. На у́лице вода́. Но всё-таки хоро́шая пого́да, потому́ что сего́дня твой день рожде́ния!

– Да... Большо́е спаси́бо. Каки́е до́брые, тёплые слова́! А кто тебе́ сказа́л, что у меня́ сего́дня день рожде́ния?

– Все сказа́ли. Сего́дня ты игра́л на гармо́шке на у́лице. Все зна́ют, что сего́дня твой пра́здник!

– Ах да! К сожале́нию, день рожде́ния то́лько раз в году́!

– Ничего́. Оди́н раз – но прекра́сный день! Вот мой пода́рок тебе́: моро́женое эскимо́!!!



– Ой! Кто тебе́ сказа́л, что мне нра́вится моро́женое эскимо́?



– Я – твой бли́зкий друг! Я тебя́ понима́ю.



– Большо́е спаси́бо, друг!



– На здоро́вье, Ге́на! Ты мой лу́чший друг!



1. Làm quen với cách dùng 3 động từ thể hoàn thành ở thời quá khứ: *сде́лать, сказа́ть, прийти́.*

	я/ты/он	я/ты/она́	мы/вы/они́
сде́лать	сде́лал	сде́лала	сде́лали
сказа́ть	сказа́л	сказа́ла	сказа́ли
прийти́	пришёл	пришла́	пришли́

2. Làm quen với câu kể *«... сказа́л(а, и), что ...».*

Во́ва сказа́л мне, что тебе́ нра́вятся ма́рки.





3. Học cách chúc mừng sinh nhật và cách trả lời.

– С днём рожде́ния!

– Вот мой пода́рок тебе́…

– Сего́дня хоро́шая пого́да, потому́ что у тебя́ день рожде́ния!

– Спаси́бо! Большо́е спаси́бо!

– Како́й прекра́сный пода́рок!

– Каки́е до́брые, тёплые слова́!

4. Học cách khen ngợi mọi người nhân dịp sinh nhật.

– Ты са́мый лу́чший…!

→ Ты са́мый лу́чший крокоди́л, Ге́на!

– Ты са́мая лу́чшая…!

→ Ты са́мая лу́чшая сестра́, Ма́ша!



1. Đứng thành vòng tròn theo nhóm và lần lượt chọn từ khen nhau theo cấu trúc:

– Ты са́мый лу́чший…!

– Ты са́мая лу́чшая…!

2. Đứng thành vòng tròn theo nhóm và lần lượt nói những điều mình vừa được nghe về sở thích của bạn.

Май сказа́ла мне, что тебе́ нра́вится зелёный цвет.

Хоа сказа́л мне, что ты лю́бишь смотре́ть телеви́зор.



Viết chính tả.

День рождения

День рождения у меня – праздник мой.
Пришёл друг хороший, дорогой.
С днём рождения! – Он сказал.
И большой подарок мне отдал.

Làm thiệp sinh nhật tặng người thân và ghi lời chúc mừng cùng lời khen theo mẫu:

– С днём рожде́ния, дорога́я моя́ ма́ма! Ты са́мая лу́чшая в ми́ре ма́ма! Я тебя́ люблю́.

– С днём рожде́ния, дорого́й мой друг! Ты са́мый лу́чший друг!



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

УРОК 10 : ХО́ББИ И СВОБО́ДНОЕ ВРЕ́МЯ

Ngắm tranh và đoán sở thích của các nhân vật.
Họ say mê điều gì? Họ thích làm gì?

спорт
футбо́л
игра́ть в футбо́л

иску́сство
му́зыка
игра́ть на скри́пке

чте́ние
кни́га
чита́ть кни́ги

гармо́шка
игра́ть на гармо́шке



Nghe và đọc theo.

нра́виться Мне нра́вится... Мне нра́вятся...

люби́ть Я люблю́... чте́ние литерату́ра

поэ́зия му́зыка спорт кино́ теа́тр музе́й

путеше́ствие рыба́лка пе́ние та́нцы



Sắm vai để hội thoại.

HỘI THOẠI 1



– Спаси́бо, Ма́ша! Мне о́чень нра́вятся э́ти ма́рки!



– Не́ за что, Анто́н. Я зна́ю, что ты лю́бишь собира́ть ма́рки.



– А мне нра́вится спорт, футбо́л. Ма́ша подари́ла мне мяч. Хоро́шая сестра́!



– А что тебе́ нра́вится, Ма́ша?



– Ей нра́вится му́зыка. Она́ лю́бит слу́шать му́зыку.



– Мне нра́вится и игра́ть на скри́пке. Я поигра́ю вам?



– Нет, нет... Пото́м! Дава́й смотре́ть фильм вме́сте!



– Хоро́шая иде́я. Мне то́же нра́вится смотре́ть телеви́зор.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG


– И я то́же люблю́ смотре́ть телеви́зор!


– Нет, ребя́та! Пойдём в кино́!


– Ура́! Я люблю́ кинотеа́тр. Там не то́лько фи́льмы, но и хоро́ший попко́рн!

HỘI THOẠI 2


– Ге́на, что тебе́ нра́вится де́лать в свобо́дное вре́мя?


– Ты – мой друг. Ты меня́ зна́ешь!


– Да, я зна́ю, что тебе́ нра́вится петь и игра́ть на гармо́шке.


– Да! В свобо́дное вре́мя я люблю́ и пить чай.


– И я!


– Хорошо́, что мы **о́ба** лю́бим чай.


– Я ещё чита́ю в свобо́дное вре́мя. Я люблю́ **чита́ть**.


– Мне то́же нра́вится чита́ть, Чебура́шка!


– Мы же бли́зкие друзья́!



1. Học cách nói thích điều gì và thích làm việc gì bằng từ *нра́виться*.

КОМУ́ + **нра́вится** + ЧТО (1)
số ít

КОМУ́ + **нра́вятся** + ЧТО (1)
số nhiều

КТО	я	ты	он	она́	мы	вы	они́
КОМУ́	мне	тебе́	ему́	ей	нам	вам	им

Мне нра́вится + что де́лать?

2. Học cách nói thích điều gì và thích làm việc gì bằng từ *люби́ть*.

КТО + **люби́ть** + ЧТО (4)

что де́лать?

3. Học cách nói về một việc mình đã biết.

Я зна́ю, что...



Lập nhóm phóng viên phỏng vấn các bạn trong lớp về sở thích của mỗi người.



– Что тебе́ нра́вится?

– Что тебе́ нра́вится де́лать в свобо́дное вре́мя?

– Что ты лю́бишь?

– Что ты лю́бишь де́лать в свобо́дное вре́мя?

Lần lượt sử dụng các cụm từ sau với hai cách nói tại trang 63 để kể về kết quả phỏng vấn. Hỏi thầy cô giáo những từ em chưa biết.

– му́зыка, литерату́ра, фильм, исто́рия, нау́ка, спорт, рыба́лка...

– слу́шать му́зыку, чита́ть, смотре́ть фи́льмы, рисова́ть, гото́вить, занима́ться спо́ртом, игра́ть на пиани́но, игра́ть в футбо́л, пла́вать, бе́гать, танцева́ть, петь...

– ходи́ть в музе́й, в теа́тр, в кино́, в похо́д, на рыба́лку...

– собира́ть ма́рки, де́ньги...

Biểu diễn bằng động tác cơ thể để các bạn đoán sở thích của mình.

Что ты де́лаешь в свобо́дное вре́мя?

А! Ты игра́ешь на скри́пке!





Chọn cụm từ ở cột A phù hợp với cột B để kết thúc câu:

Я зна́ю, что... , поэ́тому я купи́л/купи́ла тебе́...

A	B
1. Я зна́ю, что ты лю́бишь игра́ть в футбо́л,...	а) ..., поэ́тому я купи́л(а) тебе́ фа́ртук.
2. Я зна́ю, что ты лю́бишь рисова́ть,...	б) ..., поэ́тому я купи́л(а) тебе́ мяч.
3. Я зна́ю, что тебе́ нра́вится путеше́ствовать,...	в)..., поэ́тому я купи́л(а) тебе́ ни́тки и иго́лки.
4. Я зна́ю, что тебе́ нра́вится гото́вить,...	г)..., поэ́тому я купи́л(а) тебе́ чемода́н.
5. Я зна́ю, что ты лю́бишь шить,...	е)..., поэ́тому я купи́л(а) тебе́ ки́сти.

Viết chính tả.

В свободное время Зунг любит читать. Его хобби – чтение.
В свободное время Хоа любит плавать. Его хобби – плавание.
А Ан рисует. Её хобби – рисование.
Май любит танцевать. Её хобби – танцы. Мы интересно и хорошо живём, когда у нас хобби.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Lập phiếu điều tra sở thích của người thân.

Мама

Полное имя: .....

Возраст: .....

Хобби: .....



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

УРО́К 11: ИДЁМ В КИНО́

Hãy ngắm tranh và đoán xem Tre-bu-ra-sơ-ca và Ghe-na đang nghĩ gì.



фильм
мультфи́льм
актёр
актри́са
режиссёр
му́зыка
экра́н

зал
зри́тель
зри́тели
ме́сто
ряд



Nghe và đọc theo.

фильм мультфи́льм актёр актри́са
звездá режиссёр мýзыка экрáн зал
зри́тель зри́тели мéсто ряд билéт
Чем вам помóчь? Прия́тного просмóтра!



Sắm vai để hội thoại.

HỘI THOẠI 1



– Здрáвствуйте! Дáйте, пожáлуйста, два билéта.



– На какóй фильм?



– Чебурáшка, пожáлуйста!



– У нас такúе сеáнсы: 9 часóв, 14 часóв, 19 часóв. Вам какóй сеáнс?



– 14 часóв, пожáлуйста!



– Хорошó. Вот вам два билéта. Прия́тного просмóтра! Ой... А вы же Чебурáшка? Вы актёр? Вы – звездá?



HỘI THOẠI 2


– Ребя́та, мы выбира́ем фильм «Га́рри По́ттер»?


– Да, мне нра́вится кни́га «Га́рри По́ттер». Я ду́маю, что фильм хоро́ший.


– Хорошо́. И мне нра́вится Га́рри По́ттер. То́лько дава́йте выбира́ть хоро́шие места́.


– Смо́трим схе́му...


– Я ду́маю, что ряд Ж и места́ 7, 8, 9.


– Да, я то́же ду́маю, что э́то хоро́шие, удо́бные места́.


– Мне то́же нра́вятся э́ти места́.


– Здо́рово! Всё! Мы купи́ли три биле́та: ряд Ж, места́ семь, во́семь, де́вять.



1. Ghi nhớ cách chia động từ *ду́мать, выбира́ть.*

ду́мать	я ду́маю	ты ду́маешь	он/она́ ду́мает
	мы ду́маем	вы ду́маете	они́ ду́мают

выбира́ть	я выбира́ю	ты выбира́ешь	он/она́ выбира́ет
	мы выбира́ем	вы выбира́ете	они́ выбира́ют

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Học cách nói khi muốn mua một món đồ.

Да́йте, пожа́луйста,...

3. Học cách nói lên suy nghĩ của mình.

Я ду́маю, что...

4. Học cách nói số đếm từ 1 đến 50.

0+	10 + ...	20 + ...	30 + ...	40 + ...
оди́н	оди́ннадцать	два́дцать оди́н	три́дцать оди́н	со́рок оди́н
два	двена́дцать	два́дцать два	три́дцать два	со́рок два
три	трина́дцать	два́дцать три	три́дцать три	со́рок три
четы́ре	четы́рнадцать	два́дцать четы́ре	три́дцать четы́ре	со́рок четы́ре
пять	пятна́дцать	два́дцать пять	три́дцать пять	со́рок пять
шесть	шестна́дцать	два́дцать шесть	три́дцать шесть	со́рок шесть
семь	семна́дцать	два́дцать семь	три́дцать семь	со́рок семь
во́семь	восемна́дцать	два́дцать во́семь	три́дцать во́семь	со́рок во́семь
де́вять	девятна́дцать	два́дцать де́вять	три́дцать де́вять	со́рок де́вять
де́сять	два́дцать	три́дцать	со́рок	пятьдеся́т



Xếp hàng theo tổ để điểm danh và điểm số.

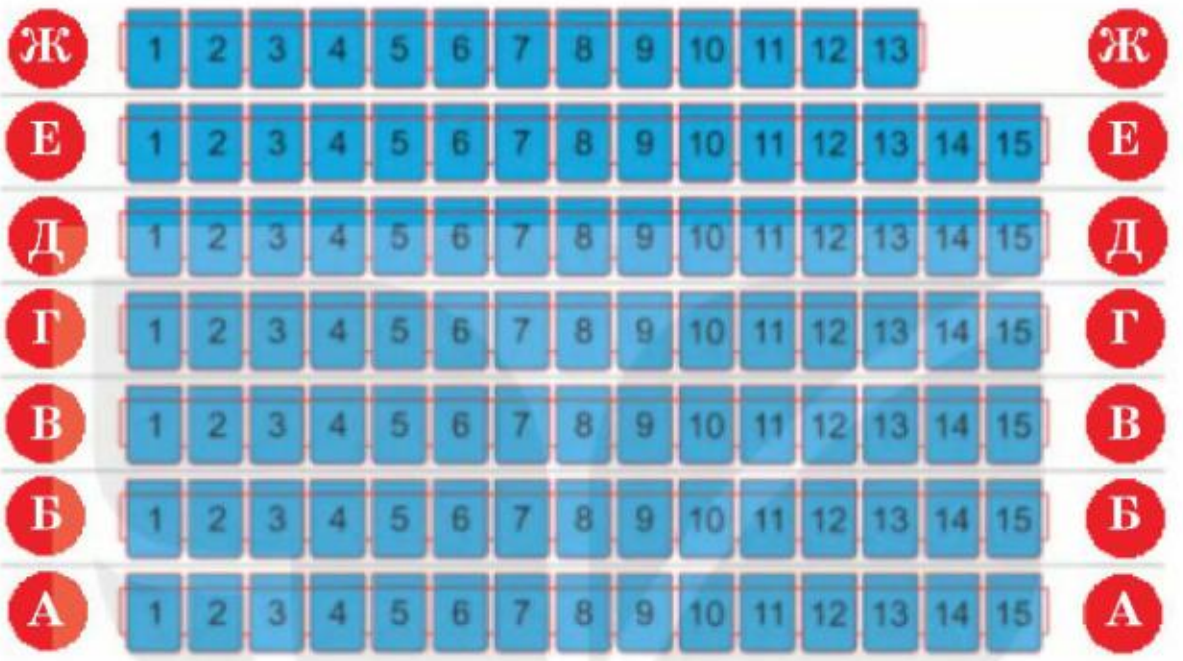




Cùng các bạn dán số cho ghế ngồi của cả lớp theo hàng như rạp chiếu phim. Hãy nói em đang ngồi ở hàng thứ mấy, số ghế bao nhiêu theo mẫu:

– Како́й ряд и како́е ме́сто у Ан?

– У него́ ряд Д, ме́сто 3.

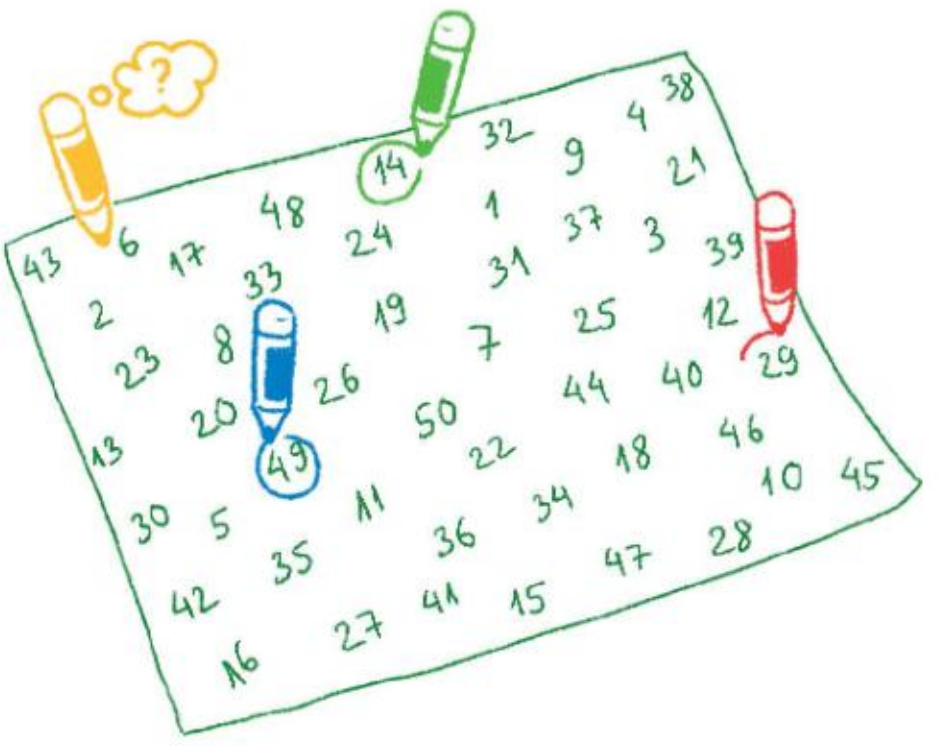


КИНОЭКРАН



Chơi trò chơi *Nhanh mắt nhanh tay*.

Cách chơi: Viết 50 số lên tờ giấy theo thứ tự ngẫu nhiên để cùng tìm. Mỗi người trong nhóm đôi hoặc nhóm ba lần lượt chọn một số, đọc to số đó và dùng bút khoanh lại. Ai khoanh được nhiều số hơn sẽ chiến thắng.



Viết chính tả.

Я люблю фильмы. Мне нравится ходить в кино.
Я всегда выбираю хорошее место в зале: ряд Ж, место девять.

Ghi lại thông tin về bộ phim em mới xem bằng cách điền từ vào chỗ trống.

Фильм: .....

Режиссёр: .....

Главный актёр: .....

Главная актриса: .....

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ÔN TẬP THEO CHỦ ĐỀ



1. Chia nhóm để viết các từ theo chủ đề đã học. Nhóm nào viết được nhiều từ đúng hơn thì giành chiến thắng.

МОЙ ЛУ́ЧШИЙ ДРУГ

ПЕ́СНЯ КРОКОДИ́ЛА ГЕ́НЫ

ХО́ББИ И СВОБО́ДНОЕ ВРЕ́МЯ

ИДЁМ В КИНО́

2. Lần lượt đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp đã học.

Miêu tả người, đồ vật

Chia sẻ được về sở thích bằng động từ *люби́ть, нра́виться*

Chúc mừng sinh nhật và khen ngợi mọi người nhân dịp sinh nhật

3. Luân phiên chia một số động từ đã học theo các ngôi: *я, ты, он/она́, мы, вы, они́*.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TỰ ĐÁNH GIÁ

Tự đánh giá kết quả/mức độ thực hiện các hoạt động/nhiệm vụ sau.


Hoàn thành tốt


Hoàn thành


Chưa hoàn thành

STT	Nội dung
1	Sử dụng được câu miêu tả về người, đồ vật
2	Sử dụng các mẫu câu nói về sở thích: thích điều gì và thích làm việc gì
3	Sử dụng được 3 động từ thể hoàn thành ở thời quá khứ (*сде́лать, сказа́ть, прийти́*)
4	Sử dụng được câu kể với cấu trúc «… *сказал(а;и)*, что… »
5	Sử dụng được số đếm từ 1 đến 50

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Те́ма 3. МОЯ́ СЕМЬЯ́

Семья́ – Семь я

УРО́К 12: МЫ ПОХО́ЖИ!

Quan sát tranh và đoán xem vì sao Tre-bu-ra-sơ-ca lại buồn.

Я весь в па́пу!
Я похо́ж на па́пу!

Я вся в ма́му! Я
похо́жа на ма́му!

Nghe và đọc theo.

ба́бушка ма́ма до́чка вну́чка

краси́вая стро́йная высо́кая

не́жная ла́сковая тёплая ми́лая

забо́тливая люби́мая до́брая хоро́шая

прекра́сная лу́чшая трудолюби́вая весёлая

счастли́вая

де́душка па́па сын внук

краси́вый си́льный высо́кий до́брый

сме́лый трудолюби́вый забо́тливый

прекра́сный хоро́ший весёлый

бы́стрый у́мный лу́чший

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



Sắm vai để hội thoại.

HỘI THOẠI 1



– Почему́ ты тако́й гру́стный, дорого́й друг?



– Я не зна́ю, где моя́ семья́. Я не зна́ю, кто моя́ ма́ма. Я не зна́ю, мы похо́жи и́ли нет.



– Чебура́шка, дава́й вме́сте в зе́ркало смотре́ть! Улы́бка! Мы о́чень похо́жи, друг!



– Что? Ты ду́маешь, что мы похо́жи? У меня́ кру́глое лицо́. А у тебя́ же дли́нное! Я не высо́кий. А ты высо́кий!



– Да-да́, я ду́маю, что мы похо́жи. У нас у́мные глаза́, не́жный взгляд, весёлое лицо́ и до́брые-до́брые улы́бки! Мы же похо́жи!



– Ура́! Ты прав! И мы – одна́ семья́, потому́ что мы похо́жи! Спаси́бо, Ге́на! У меня́ уже́ есть семья́!



– У нас уже́ есть семья́! Я – твой ста́рший брат.



– А я – твой мла́дший брат!

HỘI THOẠI 2



– Анто́н, ты на кого́ похо́ж?



– Ма́ма сказа́ла, что я похо́ж на неё. А па́па сказа́л, что я похо́ж на него́.


– А они́ похо́жи?


– Нет. Моя́ ма́ма краси́вая. У неё голубы́е глаза́. У меня́ её глаза́. А мой па́па высо́кий, спорти́вный. У него́ си́льные ру́ки. У меня́ его́ ру́ки.


– А э́то моя́ семья́. Посмотри́ и скажи́, на кого́ я похо́ж?


– Ха-ха-ха! Вот твой па́па на фо́то. Я уже́ зна́ю, э́то ты че́рез 20 лет!


– Хи-хи-хи... Хи-хи-хи... Но мой па́па сказа́л, что я совсе́м на него́ не похо́ж.


– Почему́?


– Потому́ что я лентя́й: я лени́вый, а он – трудолюби́вый.

– М-да! Я ду́маю, что твой па́па прав!


– ...!



1. Ghi nhớ cách nói về việc ai giống ai.

я/ты/он	я/ты/она́	мы/вы/они́
похо́ж	похо́жа	похо́жи

похо́ж/похо́жа/похо́жи + НА КОГО́? (4)

на меня́, на тебя́, на него́, на неё, на нас, на вас, на них

2. Ghi nhớ cách nói thể hiện sự đồng tình: Bạn đúng!

я/ты/он	я/ты/она́	мы/вы/они́
прав	права́	пра́вы

3. Học thêm từ nói về các thành viên trong gia đình.

дя́дя, тётя, племя́нник, племя́нница, ста́рший брат, ста́ршая сестра́, мла́дший брат, мла́дшая сестра́, двою́родный брат, двою́родная сестра́…



Hãy sắm vai mẹ và con để nói theo mẫu.

– Гав-гав, како́й у тебя́ дли́нный нос! Ты мой сын! Мы похо́жи!

– Кря-кря, каки́е у тебя́ краси́вые кры́лья! Ты моя́ до́чка. Мы похо́жи!

краси́вое, ми́лое лицо́	дли́нные, кру́глые у́ши
си́льные, краси́вые кры́лья	си́льные, бы́стрые но́ги
дли́нные, краси́вые усы́	дли́нный, кра́сный нос
большие́ глаза́	



Mô tả về người thân của mình. Em có thể vẽ ra tấm bìa để tặng người thân của em.

Gợi ý: Vẽ Mặt Trời với nhiều tia nắng xung quanh. Chọn vẽ một gương mặt người thân của em ở giữa. Trong mỗi tia nắng, em viết một tính từ nói về người thân đó.

«Ты – моё со́лнышко!»





Chơi trò chơi với các ngón tay.

Cách chơi: Vẽ lên 10 ngón tay hình ảnh gương mặt đại diện cho các thành viên trong đại gia đình của em. Vừa đọc thơ vừa điều khiển các ngón tay và kể theo mẫu.

Дорогие ребя́та,
Вот семья́ у меня́
Больша́я, дру́жная
Дава́йте познако́мимся:
Э́то моя́ ба́бушка
Э́то мой де́душка
Э́то мой дя́дя...
...
А э́то я.



Trò chuyện theo cặp đôi về một thành viên trong gia đình khi xem ảnh.

– Кто́ это?

– Э́то моя́ ма́ма.

– Как её зову́т?

– Её зову́т Ха.

– Ско́лько ей лет?

– Ей 32 го́да.

– Кака́я она́?

– Она́ краси́вая и до́брая.

– Что она́ уме́ет де́лать?

– Она́ уме́ет гото́вить, шить и петь.

– Вы похо́жи?

– Да, мы похо́жи. (Нет, мы не похо́жи.)

Tập viết.

Солнышко, солнышко
Наша мама – солнышко
А мы – дочка и сын её
Мы – её подсолнушки.

Tìm lại ảnh người thân khi cùng độ tuổi với mình bây giờ để so sánh xem có giống nhau không.





KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

УРО́К 13: МНЕ ХОРОШО́!

Cùng Tre-bu-ra-sơ-ca xem bà nấu ăn và nghe Ma-sa,
Vô-va kể về bí quyết nấu ăn ngon của bà nhé!

«улы́бка»

«ра́дость»

припра́ва

«любо́вь»

Э́то на́ша ба́бушка. Ба́бушка – прия́тная и тёплая же́нщина. Она́ о́чень вку́сно гото́вит. Ба́бушка говори́т:

– Вот мой секре́т – припра́ва «любо́вь»!

Да! Ба́бушка нас лю́бит. И мы её лю́бим. У неё ещё припра́ва «улы́бка» и припра́ва «ра́дость».



Nghe và đọc theo.

улы́бка ра́дость любо́вь

хорошо́ ве́село прия́тно рад ра́да

пло́хо стра́шно неприя́тно гру́стно

Nghe và cùng hát đoạn bài hát *Nụ cười* bằng tiếng Nga và tiếng Việt.

УЛЫ́БКА

Слова́: М. Пляцковский

Му́зыка: В. Шаинский

От улы́бки хму́рый день светле́й,
От улы́бки в не́бе ра́дуга проснётся,
Подели́сь улы́бкою свое́й,
И она́ к тебе́ не раз ещё вернётся!
И тогда́, наверняка́, вдруг запля́шут облака́,
И кузне́чик запили́кает на скри́пке.

С голубо́го ручейка́ начина́ется река́,
Ну а дру́жба начина́ется с улы́бки.
С голубо́го ручейка́ начина́ется река́,
Ну а дру́жба начина́ется с улы́бки…

NỤ CƯỜI

Lời thơ: M. Pơ-lia-xcốp-xki
Nhạc: V. Sa-in-xki

Cho trời sáng lên cùng với bao nụ cười
Cầu vồng thêm lung linh bao sắc ánh lên ở khắp trời
Nụ cười tươi, chúng ta cùng chung niềm vui
Trong cuộc sống đầm ấm yên vui ta cùng cất tiếng cười.
Để làn mây không bay đi xa,
Những hạt mưa bay bay bên ta,
Để dòng nước từ con suối xinh thành dòng sông sóng xô.
Tiếng cười vui luôn luôn bên ta,
Tiếng cười sẽ luôn luôn ngân xa,
Tiếng cười là bạn đường mến yêu của tuổi niên thiếu ta...

(Lời Việt: Phạm Tuyên)



Vừa nói vừa thể hiện các nét mặt theo cảm xúc:



Мне хорошо́.
Мне прия́тно.
Мне ве́село.



Я рад./
Я ра́да.



Мне пло́хо.
Мне
неприя́тно.



Мне гру́стно.



Мне стра́шно.



Sắm vai các nhân vật để hội thoại.

До́ктор Айболи́т: – Приве́т, ребя́та! Что у вас боли́т?

Медве́дь: – Здра́вствуйте, до́ктор Ай-бо-ли́т! Мне пло́хо. У меня́ боли́т голова́.

Волк: – Мне то́же пло́хо. У меня́ боли́т зуб.

За́йчик: – А у меня́ боли́т у́хо.

До́ктор Айболи́т: – Ай, ай, ай… Я смотрю́… Вот вам лека́рства. Вам бу́дет хорошо́.

Все: – Спаси́бо, до́ктор!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



1. Làm quen với cách nói về cảm xúc, trạng thái của mình.

Cách 3 + Từ chỉ cảm xúc

мне, тебе́, ей, ему́, нам, вам, им	хорошо́, стра́шно



Мне хорошо́. Мне пло́хо.

2. Làm quen với cách dùng từ *рад* để chỉ cảm xúc vui vẻ, phấn khởi.

Я/ ты/ он рад.

Я/ ты/ она́ ра́да.

Мы/ вы/ они́ ра́ды.

3. Làm quen với cách hỏi và trả lời về chỗ bị đau trên cơ thể.

Что боли́т?
Что у вас/у тебя́ боли́т?

У меня́ боли́т

У меня́ боля́т

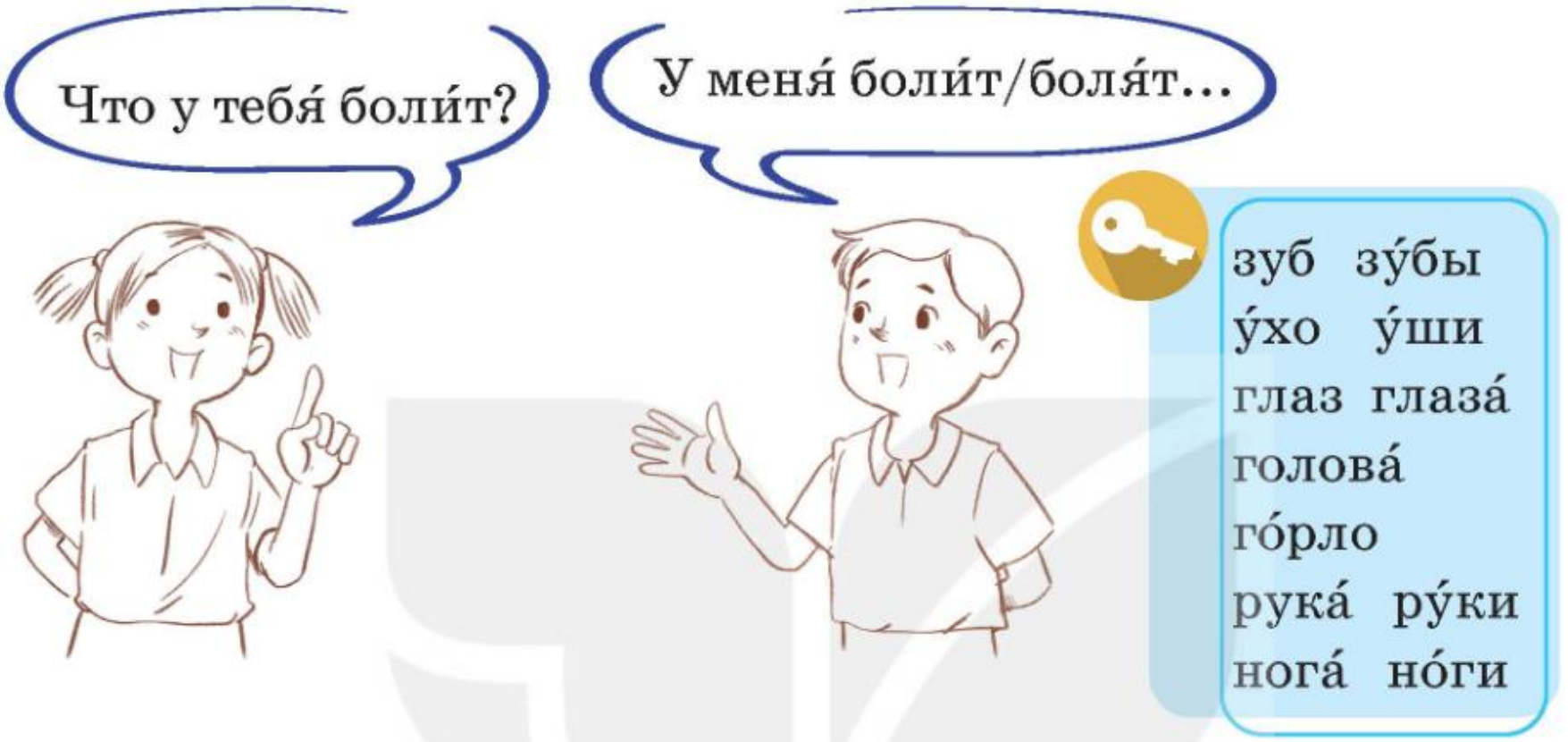
У меня́ боли́т зуб. У меня́ боля́т зу́бы.

Tập viết và học thuộc.

Сегодня мне хорошо,
Весело и приятно!
Ем кашу, пью молоко
Вокруг всё так красиво!



1. Luyện tập theo cặp đôi tình huống gặp bác sĩ và kể mình bị đau gì.



2. Sử dụng các từ chỉ cảm xúc đã học để hoàn thiện những câu sau:

– Не на́до гото́вить, е́сли тебе́ …

– Мы лю́бим на́шу шко́лу. Там нам о́чень …

– Учи́тельница говори́т: «Молоде́ц!». Мне о́чень…

– Ма́ма на рабо́те. Нам о́чень …

– Па́па да́рит мне цветы́ и пода́рок. Мне́ о́чень …

– Идёт си́льный дождь. Мой брат пла́чет. Ему́ …

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Trang trí nhà cửa bằng những gương mặt cảm xúc để tạo niềm vui cho cả nhà.

Gợi ý: Ghi bằng tiếng Nga những từ mang đến cảm xúc tích cực.



Хорошо́! Прия́тно! Ве́село!

ра́дость любо́вь улы́бка

УРО́К 14: ЛЮ́ДИ ВСЕ ИГРА́ЮТ...

футбо́л

гита́ра

пиани́но

ша́хматы

Мы́шка спра́шивает, а ко́шка отвеча́ет:
– Что де́лают лю́ди?
– Ничего́! Они́ игра́ют.
– Ух ты! Не рабо́тают, не де́лают уро́ки, а то́лько игра́ют?
– Да, игра́ют!
– А что ты де́лаешь?
– Я? Я не игра́ю. Я бе́гаю за мы́шкой! Мя́у!

Nghe Ghe-na kể chuyện và đoán xem, chú chuột trên nóc nhà sẽ làm gì.

Quan sát tranh ở trang 89 và đoán nghĩa các cụm từ in đậm dưới đây.

– Де́душка и па́па **игра́ют в ша́хматы**. Во́ва **игра́ет в футбо́л**.

– Ма́ма **игра́ет на пиани́но**. А Ма́ша **игра́ет на гита́ре**.

– Ба́бушка и соба́ка **игра́ют вме́сте**.

Lắng nghe và đọc theo, nhận xét điểm khác biệt giữa hai nhóm từ.

футбо́л хокке́й те́ннис баскетбо́л ша́хматы

игра́ть в футбо́л, в хокке́й, в те́ннис, в баскетбо́л, в ша́хматы

гита́ра скри́пка саксофо́н пиани́но

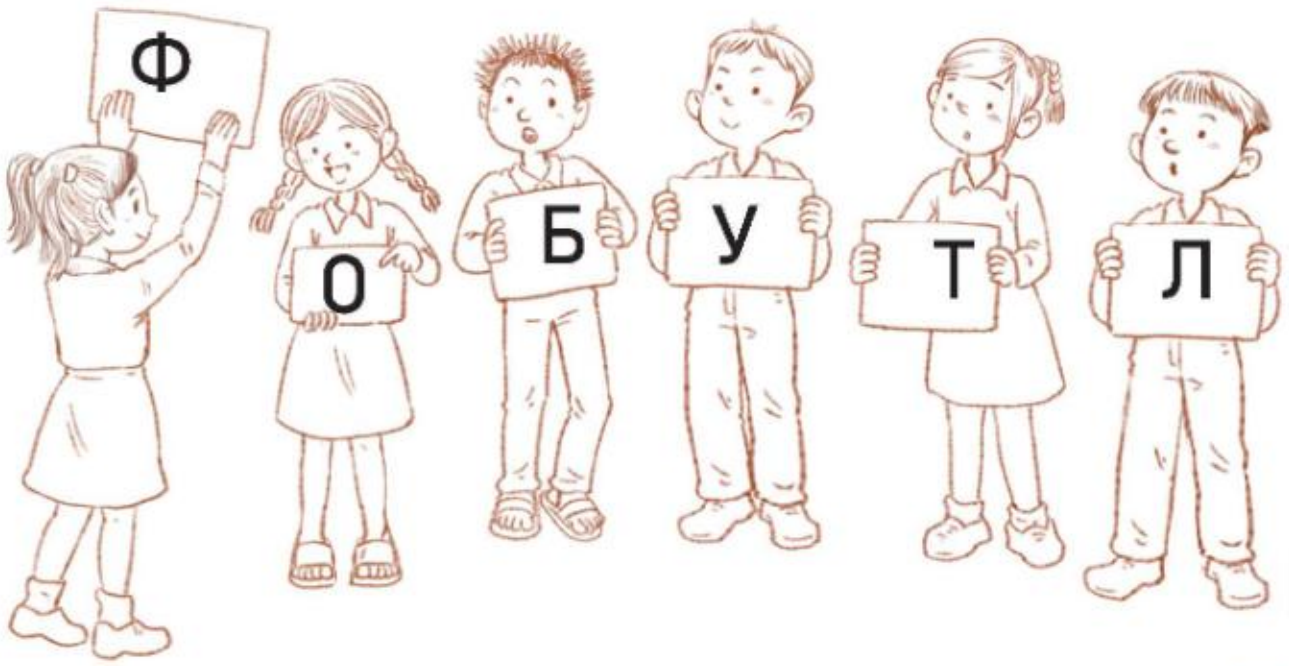
игра́ть на скри́пке, на гита́ре, на саксофо́не, на пиани́но

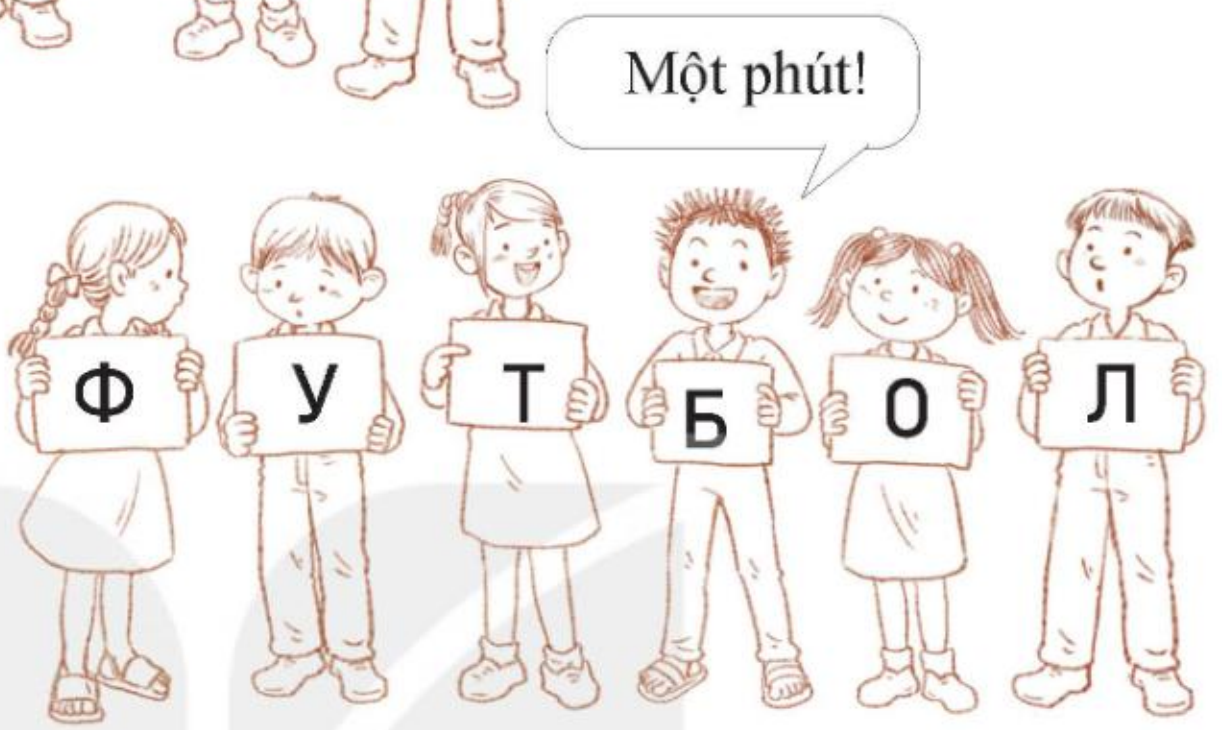
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Dựa vào âm thanh tương đồng với tiếng Việt của một số từ nói về các môn thể thao và nhạc cụ, em hãy đoán và thể hiện bằng động tác cơ thể theo các từ như gợi ý.

футбо́л хокке́й те́ннис баскетбо́л ша́хматы
гита́ра скри́пка саксофо́н пиани́но бараба́н

2. Mỗi thành viên trong một nhóm nhận một chữ cái và nhanh chóng xếp lại thành từ chính xác. Nhóm nào thực hiện nhanh, nhóm đó giành chiến thắng.







Sắm vai để hội thoại theo cặp đôi. Hãy đoán ý nghĩa của những từ, cụm từ màu xanh.


– Алло́, э́то Хоа?


– До́брый ве́чер! Да, э́то я – Хоа. А кто э́то?


– Э́то Зунг. Что ты де́лаешь, Хоа?


– Я де́лаю уро́ки. А ты?


– Я… я тебе́ звоню́! Хоа, ты в ша́хматы игра́ешь? **Дава́й вме́сте игра́ть** в ша́хматы!


– Нет, **дава́й лу́чше игра́ть** в футбо́л! У меня́ **но́вый мяч**.


– Хорошо́. **Дава́й снача́ла игра́ть** в ша́хматы, а **пото́м** в футбо́л.


– Нет. Лу́чше снача́ла игра́ть в футбо́л, а пото́м в ша́хматы.

1. Làm quen với cách nói về việc chơi thể thao và chơi nhạc cụ.



ИГРА́ТЬ В + Cách 4

в футбо́л, хокке́й, те́ннис, баскетбо́л, ша́хматы…



ИГРА́ТЬ НА + Cách 6

на скри́пке, гита́ре, саксофо́не, пиани́но, бараба́не…

игра́ть	я игра́**ю**	ты игра́**ешь**	он/ она́ игра́**ет**
	мы игра́**ем**	вы игра́**ете**	они́ игра́**ют**

Danh từ biến đổi sang Cách 6:

	Cách 1	Cách 6
ОН	саксофо́н	на саксофо́не
	бараба́н	на бараба́не
ОНА́	гита́ра	на гита́ре
	скри́пка	на скри́пке
ОНО́	пиани́но	на пиани́но

2. Làm quen với trạng từ chỉ tần suất thực hiện hành động trong tiếng Nga.

всегда́, ка́ждый день, ча́сто, иногда́, ре́дко, никогда́…

3. Làm quen với cách hỏi về tần suất thực hiện hành động trong tiếng Nga.

Как ча́сто …?

– Как ча́сто де́душка и па́па игра́ют в ша́хматы?

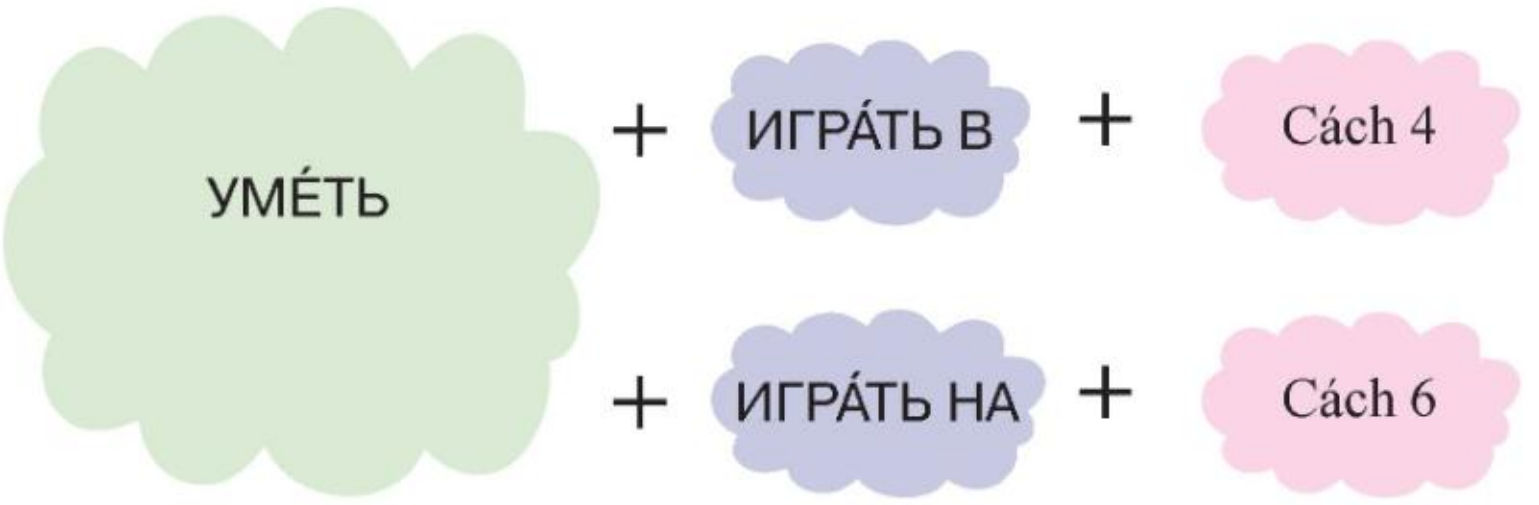
– Как ча́сто Во́ва игра́ет в футбо́л?

– Как ча́сто ма́ма игра́ет на пиани́но?

– Как ча́сто Ма́ша игра́ет на гита́ре?

– Как ча́сто ба́бушка и соба́ка игра́ют вме́сте?

4. Làm quen với cách hỏi về khả năng làm gì.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



1. Luyện tập theo nhóm cách hỏi về các thành viên trong gia đình với mẫu sau:

– Как ча́сто твоя́ ма́ма игра́ет на пиани́но?

– Ка́ждый день.

2. Sắm vai để hội thoại.


– Ма́ша, ты уме́ешь игра́ть на гита́ре?


– Да, я непло́хо игра́ю на гита́ре.


– А Во́ва?


– Нет, он не уме́ет игра́ть.


– Твоя́ ма́ма уме́ет игра́ть на гита́ре?


– Нет. Но она́ уме́ет игра́ть на пиани́но.


– Ге́на, а ты?


– Я уме́ю игра́ть на гармо́шке.

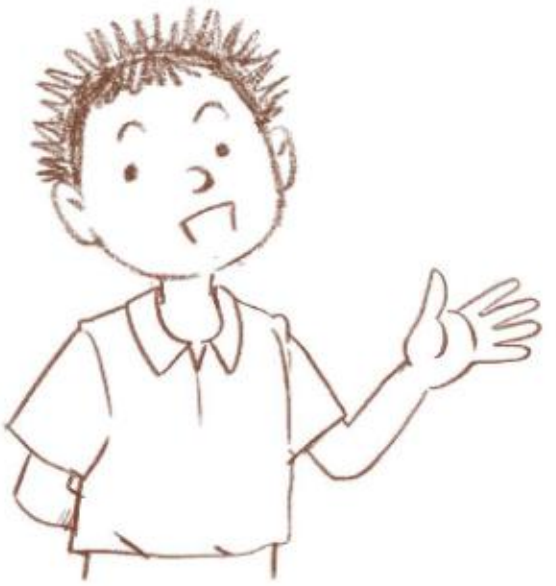
3. Luyện tập theo nhóm, lần lượt tung và bắt bóng để trả lời các câu hỏi sau:

– Во что ты игра́ешь?

– На чём ты игра́ешь?

На чём ты игра́ешь?

Я игра́ю на гита́ре.







Chơi trò chơi *Sắp xếp thứ tự.*

Cách chơi: Chia thành các nhóm. Mỗi nhóm nhận các thẻ có ghi một số trạng từ chỉ tần suất để sắp xếp theo thứ tự mong muốn. Nhóm nào làm đúng và nhanh thì chiến thắng.

ре́дко	всегда́
никогда́	ка́ждый день



Tập viết.

Мама играет на пианино.
Папа поёт. А мы танцуем.



1. Phỏng vấn những người thân hoặc hàng xóm của em về môn thể thao hoặc nhạc cụ họ thường chơi và kể lại bằng tiếng Nga cho các bạn nghe.

С Но́вым го́дом!

2. Đọc thơ và vẽ hình những bông hoa tuyết.

Мы снежи́нки – балери́нки
Мы танцу́ем день и ночь.
Вста́нем вме́сте мы в кружо́к –
Получа́ется снежо́к.

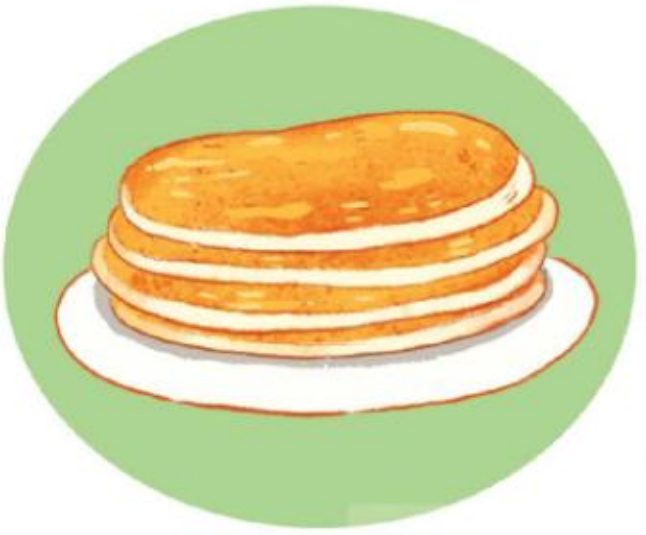
3. Nghe và đọc theo.

снег снежо́к снежи́нка
балери́нка балери́нки
Сне́жная Короле́ва
снегови́к



4. Làm món bánh xèo (*блины*) để mời bạn bè và người thân.

Nguyên liệu:





Cách làm:



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

5. Thiết kế thiệp mời đến dự Lễ hội đón năm mới gửi bạn bè.



Приглашаю тебя
на Новый год
Время: .....
Адрес: .....

6. Cắt hoa tuyết và hình các cô vũ nữ ba-lê (theo mẫu gợi ý) để chuẩn bị cho Lễ hội đón năm mới.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

7. Cùng xem phim hoặc đọc truyện *Bà chúa Tuyết (Сне́жная Короле́ва)* của H. An-đéc-xen.

8. Sáng tác câu chuyện *Bà chúa Tuyết* của mình theo nhóm, trình diễn kịch câm và múa trên nền nhạc bài hát *Cây thông non*.





ÔN TẬP THEO CHỦ ĐỀ



1. Chia nhóm để viết các từ theo chủ đề đã học. Nhóm nào viết được nhiều từ đúng hơn thì chiến thắng.

МЫ ПОХО́ЖИ!

МНЕ ХОРОШО́!

ЛЮ́ДИ ВСЕ ИГРА́ЮТ...

2. Lần lượt đặt câu với các nội dung đã học.

Hỏi và trả lời về tâm trạng, cảm xúc

Cách nói về việc chơi thể thao và chơi nhạc cụ

Cách nói về tần suất

3. Luân phiên chia động từ đã học theo các ngôi: *я, ты, он/она́, мы, вы, они́.*

4. Ghi vào vở dạng Cách 6 của các danh từ sau:

саксофо́н, бараба́н, гита́ра, скри́пка, пиани́но

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TỰ ĐÁNH GIÁ

Tự đánh giá kết quả/mức độ thực hiện các hoạt động/nhiệm vụ sau:







STT	Nội dung
1	Miêu tả được người thân của mình
2	Sử dụng được các câu thể hiện sự đồng tình
3	Nói được tâm trạng, cảm xúc và những chỗ bị đau trên cơ thể
4	Sử dụng được trạng từ chỉ tần suất
5	Hát được một bài hát bằng tiếng Nga

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
1	актёр	nam diễn viên
2	актри́са	nữ diễn viên
3	апельси́новый сок	nước cam
4	бале́т	ba-lê
5	бараба́н	trống
6	баскетбо́л	bóng rổ
7	биле́т	vé
8	бли́зкий	gần, thân
9	близнецы́	trẻ sinh đôi/ trẻ song sinh
10	боле́ть	đau, ốm
11	бы́стро	nhanh
12	весёлый	vui vẻ
13	всегда́	luôn luôn
14	встава́ть	thức dậy
15	высо́кий	cao lớn
16	вы́ставка	triển lãm
17	гита́ра	ghi ta
18	глаза́	đôi mắt
19	го́рло	họng
20	гру́стно	buồn
21	де́вочка	bé gái
22	де́лать заря́дку	tập thể dục
23	де́лать уро́ки	làm bài tập
24	День зна́ний	ngày khai trường
25	день рожде́ния	ngày sinh nhật
26	де́тский мир	thế giới trẻ em
27	дива́н	ghế đi-văng (ghế đệm dài)
28	до́брый	hiền hoà

STT	Từ vựng	Nghĩa
29	до́ктор	bác sĩ
30	друг	bạn
31	еда́	thức ăn
32	живо́тное	động vật
33	за́втракать	ăn sáng
34	зал	phòng lớn
35	зверь	con thú
36	инжене́р	kĩ sư
37	иногда́	thỉnh thoảng
38	ка́ждый день	hằng ngày
39	кино́	phim/ rạp chiếu phim
40	колесо́	bánh xe
41	колоко́льчик	chuông
42	ко́мната	căn phòng
43	конфе́тка	kẹo
44	коро́ткий	ngắn
45	ко́фе	cà phê
46	крокоди́л	cá sấu
47	кру́глый	tròn
48	купи́ть	mua
49	ла́мпа	đèn
50	лимона́д	nước chanh
51	лицо́	khuôn mặt
52	ло́жка	thìa
53	лу́чший	tốt nhất
54	любо́вь	tình yêu
55	ма́ленький	bé, nhỏ
56	ма́льчик	bé trai

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
57	медсестра́	y tá
58	моря́к	thuỷ thủ
59	мыть посу́ду	rửa bát
60	мы́ться	tắm
61	мя́гкая игру́шка	thú nhồi bông
62	необыкно-ве́нный	lạ thường
63	непло́хо	không tồi
64	неприя́тно	không thoải mái
65	никогда́	không bao giờ
66	но́вый учёбный год	năm học mới
67	нога́	chân
68	нос	mũi
69	обе́дать	ăn trưa
70	одина́ковый	như nhau
71	перво-кла́ссник	học sinh lớp 1
72	пе́сня	bài hát
73	пиани́но	pi-a-nô
74	подру́га	bạn gái
75	похо́ж	giống
76	пра́здник	ngày lễ
77	прия́тно	thoải mái
78	ра́вный	bằng nhau
79	ра́дость	niềm vui
80	ре́дко	hiếm
81	рот	miệng
82	рука́	tay
83	ряд	hàng, dãy
84	саксофо́н	sắc-xô-phôn
85	са́хар	đường

STT	Từ vựng	Nghĩa
86	сейча́с	bây giờ
87	сказа́ть	kể, nói
88	скри́пка	đàn vi-ô-lông
89	слу́шать му́зыку	nghe nhạc
90	спать	ngủ
91	стра́шно	sợ hãi
92	телеви́зор	ti vi
93	телефо́н	điện thoại
94	те́ннис	quần vợt
95	убира́ть	dọn dẹp
96	уда́ча	may mắn
97	у́жинать	ăn tối
98	улы́бка	nụ cười
99	уме́ть	biết làm gì
100	у́шо/ у́ши	đôi tai
101	фильм	phim
102	фру́кты	hoa quả
103	футбо́л	bóng đá
104	футболи́ст	nam cầu thủ
105	хо́бби	sở thích
106	хокке́й	khúc quân cầu
107	хоро́ший	tốt
108	худо́жник	hoạ sĩ
109	хоро́шенький	xinh xắn, đáng yêu
110	чай	trà
111	ча́йник	ấm trà
112	ча́сто	thường
113	ча́шка	tách, chén
114	челове́к	con người
115	число́	con số
116	ша́хматы	cờ vua

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LÊ HOÀI THU – NGUYỄN THỊ THANH LOAN
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: NGUYỄN THUÝ QUỲNH
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: NGUYỄN THẾ PHI – NGUYỄN MAI HƯƠNG
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ THANH LOAN
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG NGA 4 - TẬP MỘT
Mã số: ...
In ..... bản, (QĐ ....) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in: ..... địa chỉ .....
Cơ sở in: ..... địa chỉ .....
Số ĐKXB: ...-.../CXBIPH/...-.../GD
Số QĐXB: /QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm 20...
In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...
Mã số ISBN: ...



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Website: https://www.nxbgd.vn